

Số: **4650** /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày **08** tháng 12 năm 2023

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11/2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11/2023 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng... thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ <https://sxd.thuathienhue.gov.vn>; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

5. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về chất lượng công trình xây dựng, nhu cầu về khối lượng và quy định về chi phí đầu tư xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

6. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2 , m^3 , cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

7. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

8. Đối với giá đất san lấp, cát, đá xây dựng: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở Công văn số 2638/STC-QLG&TCĐĐ ngày 07/8/2023, Công văn số 3772/STC-QLG&TCĐĐ ngày 25/10/2023 của Sở Tài chính về việc phối hợp ban hành công bố giá VLXD; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trình thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

9. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

10. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC


Hoàng Tiến Minh

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC


Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Công bố số: **4650** /LSXD-TC ngày **08** tháng 12 năm 2023
của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)
(Ban hành tháng 11 năm 2023)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Đồng Lâm, giá trên phương tiện	PCB30	đ/tấn	1.613.636	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh.
2		PCB40	đ/tấn	1.677.273	
3		PCB40 rời	đ/tấn	1.586.364	
4		PC40 rời	đ/tấn	1.650.000	
5	Xi măng Long Thọ, giá trên phương tiện	PCB30	đ/tấn	1.542.858	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT.Huế
6		PCB40	đ/tấn	1.563.726	
7		PCB40 rời	đ/tấn	1.487.909	
8	Xi măng Kim Đinh	PCB30	đ/tấn	1.468.182	Đơn giá trên phương tiện tại kho tại địa chỉ 30 Thống Nhất, TX Hương Trà, tỉnh TT-Huế.
9		PCB40	đ/tấn	1.513.636	
10		PCB40 rời	đ/tấn	1.359.091	
11		PC40 rời	đ/tấn	1.404.545	
12		PC _{MSR} 50 rời	đ/tấn	1.495.454	
13		PC _{HRS} 40 rời	đ/tấn	1.727.272	
14	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	4.545	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
15	Nhựa đường phuy nóng lỏng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	16.818	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
16	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.780	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.240 đ/tấn/km.
17	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	bao 25kg	đ/kg	2.960	
III	ĐẤT, CÁT, ĐÁ, GẠCH				
A	ĐẤT-CÁT- ĐÁ				
	Cát xây dựng				
18	Cát xây (tự nhiên)		đ/m3	272.727	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua; nguồn cung cát chủ yếu từ các tỉnh Quảng
19	Cát tô (tự nhiên)		đ/m3	272.727	

20	Cát đúc (tự nhiên)		đ/m3	318.182	Trị, Quảng Nam...
21	Cát vàng dùng cho xây dựng		đ/m3	245.000	Giá trên phương tiện tại thôn Đông Thái, xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền
22	Các loại cuội, sỏi, sạn khác		đ/m3	168.000	
23	Cát nghiền cho bê tông và vữa (nghiền từ đá xây dựng)		đ/m3	270.047	HTX Xuân Long, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
24	Cát xay thô - chưa qua tuyển rửa		đ/m3	181.820	
25	Cát xây dựng tuyển rửa từ đất tầng phủ		đ/m3	309.091	
26	Cát xay <2mm		đ/m3	254.545	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
27	Cát xay từ 2-3mm		đ/m3	254.545	
28	Cát xay thô - chưa qua tuyển rửa		đ/m3	181.820	
	Đá Xây dựng				
29	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Khe Phên, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ;
30	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
31	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
32	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
33	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
34	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
35	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
36	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
37	Bột đá		đ/m3	109.091	
38	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	145.455	
39	Đá hộc hỗn hợp Dmax≤800mm		đ/m3	145.455	
40	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
41	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
42	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
43	Đá 1 x 1,9		đ/m3	318.182	
44	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
45	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
46	Đá 1 x 2 (cm)		đ/m3	290.909	
47	Đá 1 x 4		đ/m3	300.000	
48	Đá 2,5 x 5		đ/m3	245.455	

49	Đá 2 x 4	Giá trên phương tiện	đ/m3	281.818	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
50	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
51	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
52	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
53	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
54	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	372.727	
55	Bột đá vệ sinh		đ/m3	109.091	
56	Đá hộc đã gia công		đ/m3	200.001	
57	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty TNHH Việt Nhật, tại mỏ đá Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà
58	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
59	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
60	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
61	Đá 1x1,9		đ/m3	318.182	
62	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
63	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
64	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
65	Bột đá		đ/m3	109.091	
66	Bột đá hỗn hợp Dmax<=5mm		đ/m3	145.455	
67	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
68	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	200.000	
Đất san lấp (chưa bao gồm VAT, giá trên phương tiện bên mua, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)					
69	Đất san lấp thông thường	Khe Báng, phường Hương Vân, thị xã Hương Trà	đ/m3	38.182	Công ty TNHH Tân Bảo Thành
70	Đất san lấp K95		đ/m3	47.273	
71	Đất san lấp thông thường	Đồi Trốc Voi 2, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy	đ/m3	40.909	Công ty TNHH MTV Tuấn Nhân
72	Đất san lấp K95		đ/m3	50.000	
73	Đất san lấp thông thường	Đồi Động Tranh, thôn Lương Điền, xã Lộc Điền, Phú Lộc	đ/m3	40.909	Công ty TNHH Thành Long
74	Đất san lấp K95		đ/m3	45.455	
75	Đất san lấp K98		đ/m3	50.000	
76	Đất san lấp thông thường	- Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc. - Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc	đ/m3	45.455	Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng
77	Đất san lấp K95		đ/m3	50.000	
78	Đất san lấp K98		đ/m3	54.545	
79	Đất san lấp thông thường	Khu vực Chòi, phường Hương Chữ, thị xã Hương Trà	đ/m3	31.818	Công ty TNHH một thành viên
80	Đất san lấp K95		đ/m3	40.909	

81	Đất san lấp K98	Hương Trà	đ/m3	45.455	Hai Quốc Toàn
82	Đất san lấp thông thường	Đồi Trốc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy	đ/m3	45.455	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương
83	Đất san lấp K95		đ/m3	63.636	
84	Đất san lấp K98		đ/m3	68.182	
85	Đất san lấp thông thường	Đồi Trốc Voi 3 (khu vực 2), Thủy Phương, Hương Thủy	đ/m3	36.364	Công ty TNHH xây dựng tổng hợp 468
86	Đất san lấp K95		đ/m3	54.545	
87	Đất san lấp K95	Khu vực Động Đá, xã Phong Thu, huyện Phong Điền	đ/m3	45.455	Công ty Cổ phần Đầu tư Thuận Hoà (Sline)
88	Đất san lấp K98		đ/m3	50.000	
89	Đất san lấp thông thường	Đồi Trốc Voi 1, Thủy Phương, Hương Thủy	đ/m3	40.909	Công ty TNHH ĐT&XD 175
90	Đất san lấp thông thường	Thôn Hiền Sỹ, xã Phong Sơn, huyện Phong Điền	đ/m3	36.364	Công ty TNHH Quý Hưng
91	Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà	đ/m3	27.273	HTX Xuân Long
B	GẠCH XÂY; GẠCH, ĐÁ ÓP LÁT				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Tâm An				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
92	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,0x9,5x20 cm	đ/viên	1.545	
93	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	5.000	
94	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.636	
b	Gạch không nung Hương Thủy				
95	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.455	Giá bán tại Nhà máy Tuynel Hương Thủy, Tổ 17, phường Phú Bài, tx Hương Thủy
96	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.273	
97	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.455	
98	Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	4.909	
99	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	4.818	
c	Gạch không nung Á Châu				Công ty TNHH MTV Nhất Long AC; Bán trên phương tiện tại Cụm công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
100	Gạch bê tông đặc, M75	6,5x9,5x19,5 cm	đ/viên	1.290	
101	Gạch bê tông 6 lỗ, M75	9,5x14x19,5 cm	đ/viên	2.300	
102	Gạch bê tông đặc, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	4.400	
d	Gạch không nung Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,1 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,17 - Tại Phú Lộc,
103	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	11.932	
104	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	5.909	
105	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	5.860	

106	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.897	Phong Điền: 1,26 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,35 so với giá tại TP Huế
107	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	3.492	
108	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	3.231	
109	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	10.648	
2	Gạch, đá lớp lát				
a	Gạch Terrazzo Long Thọ - Dạ Lê				Trên phương tiện tại Xí nhiệm Terrazzo Ngôi màu - Thủy Phương
110	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3cm	đ/viên	8.281	
111	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3cm	đ/viên	8.976	
112	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3cm	đ/viên	10.166	
b	Gạch Terrazzo Long Thọ				
113	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3cm	đ/viên	9.621	
114	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3cm	đ/viên	11.059	
115	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3cm	đ/viên	10.363	
c	Gạch Terrazzo Tâm An				
116	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7.818	Giá trên phương tiện bề mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
117	Gạch lát Terrazzo màu láng đen, caro đen, láng đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.727	
118	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.273	
119	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.182	
d	Gạch Terrazzo Hương Thủy				
120	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	7.273	Giá bán tại Nhà máy Tuynel Hương Thủy, Tổ 17, phường Phú Bài, tx Hương Thủy
121	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.182	
122	Gạch lát Terrazzo màu xám	40x40x4 cm	đ/viên	15.455	
123	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	40x40x4 cm	đ/viên	17.273	
e	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
124	Gạch lát Terrazzo màu xám trắng	30x30x3 cm	đ/viên	7.772	Công ty CP XD Thành An Phát, giá trên phương tiện tại Nhà máy: 02 Sóng
125	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.423	

126	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.356	Hong, Phú Bai, thị xã Hương Thủy
f	Gạch Terrazzo Logistics Trường Sơn, M200, TCVN 7744:2013				
127	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	7.593	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng 3, phường Hương Vãn, TX Hương Trà
128	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.056	
129	Gạch lát Terrazzo màu vàng, trơn không viền màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	8.519	
130	Gạch lát Terrazzo màu xanh, trơn không viền màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.981	
g	Gạch ốp lát Đồng Tâm				
131	Gạch ốp Ceramic men bóng 250x400 (mm) 25400/2540BAOTHACH001 2540CARARAS002/2540TAMDAO001		đ/m2	156.400	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
132	Gạch lát Ceramic men mờ 300x300 (mm) 3030ANDES003/3030BANA001 3030NGOCTRAI001/3030NGOCTRAI002/ 3030TAMDAO001/3030TIENSA001		đ/m2	177.273	
133	Gạch lát Porcelain men mờ 300x300 (mm) 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GECKO003/ 3030GECKO004		đ/m2	210.000	
134	Gạch lát Ceramic men bóng 400x400 (mm) 469/475/484/485		đ/m2	157.500	
135	Gạch lát Porcelain men mờ 400x400 (mm) COTTOLA/ 4040CLG001,002/ 4040DASONTRA001LA/ 4040GREENERY002,003,004,005		đ/m2	196.250	
136	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 400x800 (mm) 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/ 4080CARARAS001-H+		đ/m2	295.313	
137	Gạch ốp Ceramic men bóng 300x600 (mm) 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005		đ/m2	244.444	
138	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060VAMCOTAY001/002/003 3060VAMCOTAY004/005/006		đ/m2	200.000	
139	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011/012		đ/m2	250.000	
140	Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005		đ/m2	220.000	
141	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x600 (mm) 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP		đ/m2	220.000	
142	Gạch lát Porcelain hai da 600x600 (mm) 6060DB006/6060DB014/6060DB038		đ/m2	288.889	

143	Gạch lát Porcelain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	đ/m2	314.063
144	Gạch lát Porcelain mài bóng 1000x1000 (mm) 100MARMOL005/100DB038	đ/m2	572.800
145	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x1200 (mm) 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	đ/m2	666.667
146	Keo dán gạch tường 25kg	đ/bao	258.000
147	Keo dán gạch sàn 25kg	đ/kg	217.000
h	Gạch ốp lát thạch bàn (gạch granite)		
	Gạch ốp lát grany lite (gsb/gsm)		
148	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	m2	360.185
149	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)	m2	452.778
150	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm)	m2	526.852
151	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (195x1200mm)	m2	536.111
	Gạch ốp lát tbgres/ fosili (tgb/fgb)		
152	Men mài bóng (300x600mm)	m2	276.852
153	Men mài bóng (400x800mm)	m2	378.704
154	Men vi tinh (400x800mm)	m2	406.481
155	Men mài bóng (600x600mm)	m2	267.593
156	Men mài bóng (800x800mm)	m2	369.444
157	Men vi tinh (800x800mm)	m2	406.481
	Gạch ốp lát porugia (pgm/tgm/fgm)		
158	Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm)	m2	276.852
159	Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm)	m2	304.630
160	Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm)	m2	286.111
161	Men kim cương (300x600mm)	m2	295.370
162	Men khô sân vườn (300x600mm)	m2	406.481
163	Men khô, bề mặt phẳng (600x600mm)	m2	267.593
164	Men khô, bề mặt trang trí hình học (600x600mm)	m2	304.630
165	Men khô, bề mặt dị hình (600x600mm)	m2	286.111
166	Men kim cương (600x600mm)	m2	295.370
167	Men khô sân vườn (600x600mm)	m2	406.481

Công ty Cổ
phần Thạch Bàn
Miền Trung, giá
bán đến chân
công trình trên
địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế.

168	Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)	m2	378.704
169	Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)	m2	425.000
170	Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)	m2	397.222
171	Men kim cương (400x800mm)	m2	415.741
172	Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)	m2	369.444
173	Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)	m2	406.481
174	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	m2	378.704
175	Men kim cương (800x800mm)	m2	397.222
i	Gạch ốp lát Viglacera		
Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn			
176	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,...	m2	315.000
177	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,....	m2	305.000
178	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,....	m2	357.000
179	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	m2	347.000
180	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m2	451.000
Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn			
181	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,..	m2	479.000

Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

182	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,..		m2	501.000	
k	Đá đen Huế - ốp lát				
183	Đá đen Huế vân mây đều	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	đ/m²	1.450.000	Công ty cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế, giá bán tại Xí nghiệp đá đen Phú Lộc, Quê Chử, Lộc Điền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế; Lưu ý: Đơn giá trên áp dụng cho đá dày 20mm
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		1.010.000	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		745.000	
184	Đá đen Huế vân mây nhỏ	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	đ/m²	1.100.000	
		Khổ ≤ 600 x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		870.000	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		725.000	
185	Đá đen Huế vân mây lớn	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	đ/m²	865.000	
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		665.000	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		580.000	
186	Đá đen Huế thô quy cách	Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600	đ/m²	295.000	
		Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng < 600)		265.000	
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng < 300)		235.000	
187	Đá đen Huế khô nhám quy cách	Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600	đ/m²	345.000	
		Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng < 600)		315.000	
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng < 300)		285.000	
l	Gạch bát tràng trắng men				
188	Gạch bát tràng trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	290x290x50	đ/viên	178.600	Công ty Cổ phần VLXD Huế, đơn giá giao trên phương tiện tại 15 Huyện Trần Công Chúa, Thủy Xuân, TP Huế
189	Gạch bát tràng trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	390x390x40	đ/viên	225.300	

C	NGÓI LỢP				
a	Ngói màu Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,04 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,07 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,11 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,14 so với giá tại TP Huế
190	Ngói chính	9 viên/m ² ~ 4kg/viên	đ/viên	12.527	
191	Ngói nóc, rìa	3,3 viên/m dài	đ/viên	19.245	
192	Ngói cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	23.693	
193	Ngói chạc 3 (chữ Y)		đ/viên	34.768	
194	Ngói chạc 4		đ/viên	34.768	
b	Ngói gốm trắng men -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly				
195	Ngói âm - dương trắng men	260x250x10(mm)	đ/viên	29.300	Công ty Cổ phần VLXD Huế, đơn giá giao trên phương tiện tại 15 Huyện Trần Công Chúa, Thủy Xuân, TP Huế
196	Ngói ống trung trắng men	210x200x11	đ/viên	32.100	
197	Ngói ống đại trắng men	260x250x12	đ/viên	51.700	
198	Ngói ống trúc trắng men	330x220x10	đ/viên	53.500	
199	Ngói cánh dơi trắng men	380x240x14	đ/viên	53.700	
200	Ngói câu đầu trung trắng men	210x200x12	đ/viên	38.800	
201	Ngói câu đầu đại trắng men	300x250x14	đ/viên	55.500	
202	Ngói câu đầu trúc trắng	330x220x10	đ/viên	55.500	
203	Ngói trích thủy trung men	210x200x12	đ/viên	51.700	
204	Ngói trích thủy đại trắng men	260x250x12	đ/viên	63.200	
205	Ngói trích thủy trúc trắng men	330x220x12	đ/viên	63.200	
206	Ngói trích thủy liệt trắng men	160x120x10	đ/viên	31.500	
207	Ngói liệt lợp trắng men	140x170x10	đ/viên	21.000	
208	Ngói liệt chiếu trắng men	170x210x12	đ/viên	26.300	
209	Ngói liệt chiếu trắng men	180x220x12	đ/viên	30.300	
IV	THÉP XÂY DỰNG				
1	Lưới thép				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Địa chỉ: 1151 Nguyễn Tất Thành và các chi nhánh
210	Lưới B40 các loại (Hòa Phát)		đ/kg	18.636	
211	Kẽm Gai (Hòa Phát)		đ/kg	19.091	
2	Thép VAS				
212	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	14.600	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
213	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	14.850	
214	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14.700	
215	Thép thanh vằn D10	CB400-V/CB500-V	đ/kg	15.050	
216	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V/CB500-V	đ/kg	14.900	

3	Thép Hòa Phát				
217	Thép cuộn D6-D8 (CB240-T)		đ/kg	14.136	
218	Thép cây D10 (GR40,CB300-V)		đ/kg	14.273	
219	Thép cây D10 (CB400-V)		đ/kg	14.573	
220	Thép cây D12 (CB300-V)		đ/kg	14.227	
221	Thép cây D12 (CB400-V)		đ/kg	14.527	
222	Thép cây D14-D22 (CB300-V)		đ/kg	14.273	
223	Thép cây D14-D25 (CB400-V)		đ/kg	14.573	
4	Hộp kẽm- Hòa Phát				
224	Hộp kẽm 14x14x1.2ly x 6m		đ/cây	56.364	
225	Hộp kẽm 13x26x1.2ly x 6m		đ/cây	79.091	
226	Hộp kẽm 13x26x1.4ly x 6m		đ/cây	90.000	
227	Hộp kẽm 20x20x1.2ly x 6m		đ/cây	81.818	
228	Hộp kẽm 20x20x1.4ly x 6m		đ/cây	93.636	
229	Hộp kẽm 20x40x1.2ly x 6m		đ/cây	122.727	
230	Hộp kẽm 20x40x1.4ly x 6m		đ/cây	141.818	
231	Hộp kẽm 25x25x1.2ly x 6m		đ/cây	101.818	
232	Hộp kẽm 25x25x1.4ly x 6m		đ/cây	117.273	
233	Hộp kẽm 25x50x1.2ly x 6m		đ/cây	153.636	
234	Hộp kẽm 25x50x1.4ly x 6m		đ/cây	177.273	
235	Hộp kẽm 30x30x1.2ly x 6m		đ/cây	122.727	
236	Hộp kẽm 30x30x1.4ly x 6m		đ/cây	141.818	
237	Hộp kẽm 40x40x1.2ly x 6m		đ/cây	164.545	
238	Hộp kẽm 40x40x1.4ly x 6m		đ/cây	190.000	
239	Hộp kẽm 50x50x1.4ly x 6m		đ/cây	238.182	
240	Hộp kẽm 30x60x1.2ly x 6m		đ/cây	185.455	
241	Hộp kẽm 30x60x1.4ly x 6m		đ/cây	214.545	
242	Hộp kẽm 30x60x1.8ly x 6m		đ/cây	270.909	
243	Hộp kẽm 40x80x1.2ly x 6m		đ/cây	247.273	
244	Hộp kẽm 40x80x1.4ly x 6m		đ/cây	286.364	
245	Hộp kẽm 40x80x1.8ly x 6m		đ/cây	364.545	
246	Hộp kẽm 50x100x1.4ly x 6m		đ/cây	359.091	
247	Hộp kẽm 50x100x1.8ly x 6m		đ/cây	457.273	
248	Hộp kẽm 60x120x1.8ly x 6m		đ/cây	550.000	

Cty Cổ phần
Hương Thủy:
1151 Nguyễn
Tất Thành; 496
Nguyễn Tất
Thành; 1054
Nguyễn Tất
Thành; Quốc lộ
1A Thủy Phù -
Thị xã Hương
Thủy; 30 đường
Cách mạng
tháng 8, Tứ Hạ -
Thị xã Hương
Trà; Thôn
Quảng Hợp, xã
Sơn Thủy -
huyện A Lưới.



249	Hộp kẽm 60x120x2,0ly x 6m		đ/cây	609.091
5	Xà gồ mạ kẽm C			
250	Xà gồ mạ kẽm C40x80x2.0ly		đ/m	51.818
251	Xà gồ mạ kẽm C45x80x1.8ly		đ/m	51.818
252	Xà gồ mạ kẽm C45x100x1.8ly		đ/m	54.545
253	Xà gồ mạ kẽm C45x100x2.0ly		đ/m	61.818
254	Xà gồ mạ kẽm C50x100x2.0ly		đ/m	62.727
255	Xà gồ mạ kẽm C45x125x2.0ly		đ/m	69.091
256	Xà gồ mạ kẽm C45x150x2.0ly		đ/m	76.364
257	Xà gồ mạ kẽm C50x150x2.0ly		đ/m	79.091
258	Xà gồ mạ kẽm C65x200x2.0ly		đ/m	101.818
6	Thép xà gồ Z75-Z100			
259	40x80x1,8		đ/m	64.400
260	40x80x2,0		đ/m	72.800
261	50x100x1,8		đ/m	81.200
262	50x100x2,0		đ/m	89.600
263	50x120x2,0		đ/m	98.000
264	50x150x2,0		đ/m	112.000
265	50x200x2,0		đ/m	140.000
	Thép xà gồ Z275-Z300			
266	40x80x1,8		đ/m	73.600
267	40x80x2,0		đ/m	83.200
268	50x100x1,8		đ/m	92.800
269	50x100x2,0		đ/m	102.400
270	50x120x2,0		đ/m	112.000
271	50x150x2,0		đ/m	128.000
272	50x200x2,0		đ/m	160.000
	Rui Z275 lợp ngói			
273	1,55mm		đ/m	44.000
274	1,80mm		đ/m	46.000
	Mền Z275 lợp ngói			
275	1,20mm		đ/m	22.000
276	1,55mm		đ/m	26.000
	Cửa cuốn Úc Trendydoor			

277	4,00 dem		m2	500.000
278	4,50 dem		m2	550.000
279	5,00 dem		m2	600.000
	Motor cửa cuốn			
280	Motor 300		đ/bộ	4.000.000
281	Motor 500		đ/bộ	4.500.000
282	Motor YH300		đ/bộ	4.800.000
283	Motor YH500		đ/bộ	5.100.000
7	Tôn Đông Á mạ màu AZ50			
284	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	100.000
285	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	110.000
286	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	120.000
287	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	130.000
8	Tôn Sunco mạ màu AZ50			
288	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	121.000
289	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	138.000
290	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	155.000
291	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	171.000
9	Tôn Đông Á màu, xốp 3 lớp cách âm, cách nhiệt			
292	Tôn mạ màu 0.35 (mm)		đ/m2	155.000
293	Tôn mạ màu 0.40 (mm)		đ/m2	165.000
294	Tôn mạ màu 0.45 (mm)		đ/m2	175.000
295	Tôn mạ màu 0.50 (mm)		đ/m2	190.000
10	Tôn mạ màu AZ50 PHƯƠNG NAM-VIỆT NHẬT -SSSC			
296	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	90.000
297	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	97.273
298	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	106.364
299	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	120.909
11	Tôn lạnh PHƯƠNG NAM - VIỆT NHẬT -SSSC			
300	Tôn lạnh 0.30 x 1.08(mm)		đ/m	57.273
301	Tôn lạnh 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	64.545
302	Tôn lạnh 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	70.000
303	Tôn lạnh 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	78.182

Nguyễn Daim,
giá giao tại
thành phố Huế

Cty Cổ phần
Hương Thủy:
1151 Nguyễn
Tất Thành; 496
Nguyễn Tất
Thành; 1054
Nguyễn Tất
Thành; Quốc lộ
1A Thủy Phủ -
Thị xã Hương
Thủy; 30 đường
Cách mạng
tháng 8, Tứ Hạ -
Thị xã Hương
Trà; Thôn
Quảng Hợp, xã

304	Tôn lạnh 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	86.364	Sơn Thủy - huyện A Lưới.
305	Tôn lạnh 0.55 x 1.08(mm)		đ/m	94.545	
V	XĂNG, DẦU				
306	Dầu hỏa	KO	đ/lít	20.135	Thị trường Thừa Thiên Huế
307	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	20.658	
308	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	21.862	
309	Diezen	0,05%S	đ/lít	19.651	
310	Mazut	3,5S	đ/kg	14.732	
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
1	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đinh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phượng, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vẽ đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
311	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	
312	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	
313	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
314	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
315	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	
b	Bơm bê tông công trình				
316	Bơm phân móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
317	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
318	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
2	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CP BÊ TÔNG TM VÀ DV THỪA THIÊN HUẾ				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đinh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				Công ty CP Bê tông TM và DV Thừa Thiên Huế; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn TP. Huế và bán kính 15km tính từ trạm trộn của công ty tại Lô CN1, cụm CN Tứ Hạ
319	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	
320	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	
321	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
322	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
323	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	
b	Bơm bê tông công trình				
324	Bơm phân móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
325	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
326	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	

3	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM - CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO NGUYÊN				Công ty CP Bê tông Bảo Nguyên; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10km tính từ trạm trộn của công ty tại 75 Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy.
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				
327	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.131.279	
328	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.204.472	
329	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.291.408	
330	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.373.921	
331	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.465.307	
b	Bơm bê tông công trình				
332	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
333	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
334	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
VII	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA GIA PHÚC WINDOWS				
	Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,2mm - kính trắng việt nhật 6,38 mm, chưa bao gồm phụ kiện), tcvn 7451:2004				CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOWS 5/26 La Sơn Phu Tử, TP Huế; Tel: 0846.116.144. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2 - Đơn giá
335	Hệ vách kính	m2	1.583.634		
336	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2	1.938.554		
337	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	723.341		
338	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.205.569		
339	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	626.895		
340	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ	m2	2.054.288		
341	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.572.061		
342	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2	2.054.288		
343	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.411.136		
344	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.398.459		
345	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.268.955		
346	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	8.872.981		
	Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng việt nhật 6,38mm), pkkk: kinlong, tcvn 9366-2:2012				
347	Hệ vách kính	m2	1.835.357		
348	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.208.601		
349	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	1.109.123		
350	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.248.969		

351	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	1.012.677	đã bao vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
352	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.324.335	
353	Phụ kiện Kinlong cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	2.121.800	
354	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.324.335	
355	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	3.375.591	
356	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.687.795	
357	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.654.736	
358	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	9.258.764	
B	CỬA SKYDOOR			
	Cửa SKYDOOR sản xuất-thanh nhựa SPARLEE hãng SHIDE màu trắng nhập khẩu + lõi thép mạ kẽm + phụ kiện hãng GQ nhập khẩu + kính trắng 6.38 mm, TCVN 7451:2004			CÔNG TY CP SKY DOOR ĐC: 10 kiệt 212 Bùi Thị Xuân, TP Huế, xưởng sản xuất: 309 Trưng Nữ Vương, thị xã Hương Thủy; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trên địa bàn tỉnh. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m2 hoặc 8,38mm + 350.000đ/m2, kính 8,00mm cường lực + 120.000 đồng, kính 10mm cường lực + 400.000 đ/m2.
359	Hệ vách kính	đ/m2	1.545.455	
360	Vách kính vòng cung;	đ/m2	2.545.455	
361	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.854.545	
362	Phụ kiện GQ 2,4 cánh mở trượt	bộ	545.455	
363	Cửa sổ mở hất chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
364	Phụ kiện GQ cửa sổ mở hất	bộ	727.273	
365	Cửa sổ 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
366	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	745.455	
367	Cửa sổ 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
368	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.127.273	
369	Cửa sổ 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
370	Phụ kiện GQ cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	4.090.909	
371	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
372	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000	
373	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
374	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.309.091	
375	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
376	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	981.818	
377	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.272.727	
378	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	9.545.455	
379	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.942.149	
380	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000	

C	CỬA EVERLASTING			
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng 6.38mm - chưa bao gồm Phụ kiện GQ), TCVN 7451:2004		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI EVERLASTING; Địa chỉ: 31 Trần Hoàn, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy; SĐT:0915580103; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính trắng 5mm - 250.000đồng/m ² ; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m ² ; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m ² ; kính mờ +65.000đ/m ² , Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m ² ; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m ² - Đơn giá trên bán đến chân công trình trên địa bàn	
381	Hệ vách kính	đ/m ²		1.553.636
382	Hệ cửa sổ: Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, mở quay, mở hất, mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa sổ mở quay: 1 cánh 477.273 đ/bộ, Cửa 2 cánh 895.455đ/bộ, Cửa 2 cánh mở trượt 477.273đ/bộ	đ/m ²		2.250.000
383	Hệ cửa đi: Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa đi mở quay: 1 cánh 1.318.182đ/bộ, Cửa đi 2 cánh quay 2.272.727đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.500.000đ/bộ; 4 cánh mở quay: 5.068.182đ/bộ	đ/m ²		2.314.545
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012			
384	Vách kính	đ/m ²	1.687.273	
385	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 954.545 đ/bộ; 2 cánh quay 1.181.818 đ/bộ; trượt 954.545 đ/bộ	đ/m ²	2.576.364	
386	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.045.455 đ/bộ; 2 cánh quay 3.227.273 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.045.455 đ/bộ; 4 cánh mở quay 6.500.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 8.227.273 đ/bộ.	đ/m ²	2.932.727	
D	CỬA TSM WINDOW			
	Cửa nhôm cao cấp TSM WINDOW (Aluminium Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong			
387	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đồ cô định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m ²	1.545.455	
388	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay; 2-4 cánh mở trượt dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	đ/m ²	2.227.273	
389	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	995.455	
390	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m ²	1.327.273	
391	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	2.654.000	
392	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 2 cánh	bộ	954.545	
393	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 4 cánh	bộ	2.100.000	
394	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt dày 1,4-2,0mm; chưa bao gồm PKKK	đ/m ²	2.636.364	
395	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.136.364	
396	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	2.931.818	
397	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	6.359.091	
398	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	2.810.909	
399	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	5.545.455	
			CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN SONG MÃ Đ/c: 224 Lý Nam Đế, phường Hương Long, thành phố Huế; sdt: 0903405030 (a.Hải); Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +85.000 đ/m ² ; Kính 8,38mm trắng+300.000 đ/m ² , kính mờ+55.000 đ/m ² ; Kính cường lực 10mm+300.000 đ/m ² ; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	

11-1-2021

E CỬA LUCKY WINDOWS			
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), TCVN 7451:2004		
400	Hệ vách kính Lucky Windows	m2	1.550.000
401	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK	m2	2.000.000
402	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	600.000
403	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	600.000
404	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.100.000
405	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK	m2	2.100.000
406	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000
407	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK	m2	2.100.000
408	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.100.000
409	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	900.000
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012		
410	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	m2	1.500.000
411	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK	m2	2.100.000
412	Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	950.000
413	Cửa sổ mở quay 1, 2 cánh, chưa bao gồm PKKK	m2	2.100.000
414	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	1.000.000
415	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	1.200.000
416	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK	m2	2.500.000
417	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.100.000
418	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	2.900.000
	Cửa nhôm QUEENVIENT GROUP cao cấp, độ dày từ 1.1mm-2mm, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm		
	Hệ 110		
419	Vách kính HỆ 110, vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	m2	1.909.091
420	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 110, chưa bao gồm PKKK. Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ 1.636.364đ/bộ	m2	2.800.000
421	Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK. Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ 1.004.545đ/bộ, Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ 1.400.000đ/bộ	m2	3.136.364

CÔNG TY TNHH
SX XD TM DV
MINH AN 35/34
Nguyễn Du, P.
Gia Hội, TP Huế,
Tỉnh TT Huế; Tel:
0914.312.313;
Giá chênh lệch so
với kính trắng
6,38mm hoặc
cường lực 8mm;
Kính 6,38 mờ
+95.000 đ/m2;
Kính 8,38mm
trắng+350.000
đ/m2, kính
mờ+65.000 đ/m2;
Kính cường lực
10mm+385.000
đ/m2 . Đơn giá đã
bao gồm vận
chuyển và lắp đặt
tại công trình trên
địa bàn TT-Huế

422	Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK. Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ 2.214.545đ/bộ. Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ 3.409.091đ/bộ	m2	3.454.545
	Hệ 55		
423	Vách kính HỆ 55, vách ngăn chia đồ cố định	m2	1.200.000
424	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55, Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55 chưa bao gồm PKKK, Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ: 800.000đ/bộ, Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ 850.000đ/bộ, Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ 1.100.000đ/bộ	m2	1.800.000
425	Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 105 chưa bao gồm phụ kiện; Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ: 1.800.000đ/bộ. Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ: 2.500.000đ/bộ	m2	2.100.000
F	CỬA MAI ANH WINDOW		
	Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,4mm - kính trắng việt nhật 6,38mm, chưa bao gồm pkkk GQ, TCVN 7451:2004		
426	Hệ vách kính	đ/m2	1.512.978
427	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.261.292
428	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	590.000
429	Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	bộ	2.268.182
430	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	650.000
431	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2	1.135.000
432	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	bộ	2.470.876
433	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.490.000
434	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2	2.150.000
435	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.030.000
436	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.418.148
437	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.425.000
	Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4 - 2,5mm, kính trắng việt nhật 6.38mm), chưa bao gồm pkkk KinLong), TCVN 9366-2:2012		
438	Hệ vách kính	đ/m2	1.720.840
439	Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	2.722.494
440	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	954.545
441	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	2.061.818
442	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	2.580.191

CÔNG TY
TNHH MAI
ANH; Số: 52A
Đào Tấn, thành
phố Huế; Tel:
0234-3898.123;
Giá chênh lệch
so với kính trắng
6,38mm: Kính
6.38 mờ +
95.000đ/m2;
Kính 8.38 trắng
+ 350.000đ/m2;
Kính 8.38 mờ +
415.000đ/m2,
Kính cường lực
8mm +
350.000đ/m2;
Kính cường lực
10mm +

443	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	993.182	385.000đ/m2
444	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	1.174.545	
445	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	2.964.821	
446	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.029.000	
447	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	3.185.000	
448	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	6.254.000	
449	Cửa đi xếp trượt 4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	3.045.396	
450	Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	8.315.000	
451	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng.	đ/m2	3.100.829	
G	CỬA VIETSEC WINDOW			
	Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)			
452	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 1.4mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển. Kính trắng Việt - Nhật 5mm	đ/m2	2.320.395	Công ty CP Việt - Séc TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cẩm - TP. Đà Nẵng Giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn chỉnh. Giá chênh lệch
453	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 72-50, dày 1.4-2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Cửa sổ mở trượt: Chốt âm- tự sập, miếng khóa âm, bánh xe, giảm chấn, chống nhấc (643.000 đồng)	đ/m2	3.383.229	
454	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: 1400m x 1400m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 1.4mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, đầu nối chuyển động, đầu khóa biên, thanh chốt, đệm chốt, bản lề chữ A, đệm chống xệ (1.647.000 đồng)	đ/m2	3.409.195	
455	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay (KT: 0.6m x 1.4m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 1.4mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh đa điểm, Bản lề chữ A chống va đập, đệm chống xệ, vấu hãm (1.089.000 đồng)	đ/m2	4.660.735	
456	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:0.9m x 2.2m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miếng cửa, lõi khóa 2 đầu chia, bản lề 3D (2.341.000 đồng)	đ/m2	3.565.588	

457	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT:1.6m x 2.2m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miếng cửa, lõi khóa, bản lề 3D, thanh chốt trên dưới, <u>đệm chốt (3.374.000 đồng)</u>	đ/m2	3.620.043	so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000 - Kính 6.38mm film sữa: 440.000 - Kính 8.38mm trắng: 462.000 - Kính 8.38mm film sữa: 572.000 - Kính 10.38mm trắng: 627.000 - Kính 5mm mờ: 77.000 - Kính trắng CL 8mm: 330.000 - Kính CL 8mm mờ phun cát: 420.000 - Kính trắng CL10mm: 462.000 - Kính CL10mm mờ phun cát: 552.000
458	Cửa đi 4 cánh mở quay (KT 3.0m x 2.2m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miếng cửa, lõi khóa, bản lề 3D, thanh chốt trên dưới, <u>đệm chốt (6.920.000 đồng)</u>	đ/m2	3.583.679	
459	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 100, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bánh xe, giảm chấn, <u>chống nhấc (2.200.000 đồng)</u>	đ/m2	3.578.097	
460	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 100, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: <u>Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bánh xe, giảm chấn, chống nhấc (2.200.000 đồng)</u>	đ/m2	3.249.871	
461	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 100, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bánh xe, giảm chấn, <u>chống nhấc (2.200.000 đồng)</u>	đ/m2	3.065.286	
462	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) U inox chôn âm tương, âm sàn Kính trắng Việt - Nhật CL 10mm PKKK: Tay nắm inox, kẹp kính, bản lề sàn, khóa sàn (<u>8.950.000 đồng</u>)	đ/m2	1.655.107	
463	Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) U inox chôn âm tương, âm sàn Kính trắng Việt - Nhật CL 10mm PKKK: Tay nắm inox, kẹp kính, bản lề sàn, khóa sàn (<u>4.475.000 đồng</u>)	đ/m2	1.716.873	
464	Hệ mặt dựng khung xương chìm hệ 65 dày 2.5mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 8.38mm (khổ kính chia 1,5x1,5m)	đ/m2	3.783.808	
465	Hệ mặt dựng khung xương nổi hệ 65 dày 2.5mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển. Kính trắng Việt - Nhật 8.38mm (khổ kính chia 1,5x1,5m)	đ/m2	3.553.667	
H	CỬA VINDOOR			

	Cửa nhựa (Profile SPARLEE Hệ Châu Á: lõi thép dày 1.2ly; kính trắng nhật việt 6.38mm- chưa bao gồm phụ kiện GQ)			CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ TM VINDOOR; Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm, kính 6.38mm mờ + 95.000đ/m2; kính 8.38mm trắng + 350.000đ/m2, kính mờ 65.000đ/m2, kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; kính cường lực 10mm+375.000đ /m2, đơn giá trên bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh.
466	Hệ vách kính, chia đồ cố định	đ/m2	1.477.273	
467	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm phụ kiện GQ, tay nắm cửa sổ, thanh nẹp cs, phòng gió chống rung, ray nhôm, chốt phụ 750.000đ/bộ	đ/m2	1.659.091	
468	Cửa sổ 2-4 cánh mở hất, mở quay 1 cánh, chưa gồm phụ kiện GQ, tay nắm cửa sổ, thanh nẹp cs, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 710.000đ/bộ	đ/m2	1.645.455	
469	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm phụ kiện GQ, bản lề chữ A, thanh nẹp cs, chốt cửa phụ, tay nắm cs : 1.250.000đ/bộ	đ/m2	1.677.273	
470	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm phụ kiện GQ 1 cánh : 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khoá đa điểm có thanh lấy gà, hai đầu chia 1.650.000đ/bộ, phụ kiện GQ cửa	đ/m2	1.863.636	
471	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm phụ kiện GQ 1 thanh chuyển động có khoá cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+ vít, Ổ khoá đúc 2 bên chia 4 bánh xe đôi, ray đồng chốt	đ/m2	1.827.273	
472	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm phụ kiện GQ Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khoá đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol	đ/m2	2.109.091	
Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu độ dày 1,4 - 2,5mm kính trắng nhật việt 6.38mm chưa bao gồm phụ kiện Kinlong)				
473	Vách kính hệ 55 dày 1.4 vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.772.727	
474	Cửa đi lùa, sô lùa hệ 2001 dày 2mm, cửa đi, cửa sổ mở hai ray trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt, thanh khoá chuyển động tay nắm, bánh xe	đ/m2	1.863.636	
475	Cửa sổ mở quay hệ 55 dày 1.4mm cửa sổ mở quay 1-2 1 cánh chưa bao gồm phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh bản lề chữ A, thanh khoá chuyển động, tay nắm chốt	đ/m2	1.954.545	
476	Cửa đi mở quay hệ 55 dày 2.0mm cửa đi 1 cánh mở quay chưa bao gồm phụ kiện Kinlong bản lề 3D khoá đa điểm có lấy gà 2.340.000đ/bộ	đ/m2	2.045.455	
477	Cửa đi mở quay hệ 55 dày 2.0mm cửa đi 2-4 cánh mở quay chưa bao gồm phụ kiện Kinlong bản lề 3D thanh chuyển động khoá đa điểm 6 chốt cánh phụ 7.010.000đ/bộ	đ/m2	2.281.818	
478	Cửa đi xếp trượt hệ EURS45 dày 2.0mm, cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm phụ kiện Kinlong bản lề gấp trượt, thanh chuyển động khoá đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên	đ/m2	2.281.818	
479	Hệ vách kính mặt dựng lỗ đồ kính đơn hệ 65 dày 2.5mm vách kính chia đồ mặt dựng	đ/m2	2.409.091	
I	CỬA GOLDEN DOOR			
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6.38 mm, PK GQ)			
480	Hệ vách kính	đ/m2	1.472.727	

481	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hắt, trượt chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ 2 cánh mở trượt: 590.000 đ/bộ; Cửa sổ 4 cánh mở trượt: 954.000 đ/bộ; Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt: 741.000 đ/bộ; Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt: 1.041.000 đ/bộ; Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt: 2.136.000 đ/bộ.	đ/m2	1.863.636	CÔNG TY TNHH MTV TM & XD GOLDEN DOOR; Địa chỉ: 132 Lý Thái Tổ, TP Huế; Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt & vận chuyển trên địa bàn tỉnh TT. Huế. Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6,38mm mờ: +95.000 đ/m2; kính 8,38mm trắng +220.000 đ/m2, 8.38 mờ +320.000 đ/m2; kính 8.00mm cường lực +80.000 đ/m2, kính 10mm cường lực: 220.000 đ/m2.
482	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: 1.563.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở quay: 2.327.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.450.000 đ/bộ; Cửa đi 4 cánh mở quay: 5.909.000 đ/bộ.	đ/m2	1.954.545	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6.38 mm, PK Kinlong)			
483	Hệ vách kính	đ/m2	1.590.909	
484	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hắt, trượt chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ 2 cánh mở trượt: 590.000 đ/bộ; Cửa sổ 4 cánh mở trượt: 954.000 đ/bộ; Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt: 741.000 đ/bộ; Cửa sổ 2 cánh mở quay, hắt: 1.041.000 đ/bộ; Cửa sổ 4 cánh mở quay, hắt: 2.136.000 đ/bộ;	đ/m2	2.004.545	
485	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: 1.563.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở quay: 2.891.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở trượt: 2.136.000 đ/bộ; Cửa đi 4 cánh mở quay: 5.909.000 đ/bộ.	đ/m2	2.152.727	
VIII	SƠN CÁC LOẠI			
A	SƠN MYKOLOR			
486	Bột bả nội cao cấp Mykolor	40 Kg	đ/bao	486.364
487	Bột bả nội và ngoại thất Mykolor	40 Kg	đ/bao	563.636
488	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18L	đ/thùng	3.763.636
489	Sơn lót chống kiềm nội thất	18L	đ/thùng	2.786.364
490	Sơn nội thất bóng Walcare Low-sheen	18L	đ/thùng	3.818.182
491	Sơn nội thất láng mịn Walcare Matt	18L	đ/thùng	2.981.818
492	Sơn ngoại thất bóng mờ Walcare Matt	18L	đ/thùng	4.350.000
493	Chống thấm sân thượng Roofing RF02	3,5L	đ/can	800.000
494	Chống thấm sân thượng Roofing RF02	15L	đ/can	3.250.000
495	Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần WR2	5kg	đ/can	1.250.000
496	Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần WR2	20kg	đ/bao	420.000
497	Sơn chống thấm pha xi măng Water Seal	18L	đ/thùng	3.736.364
B	SƠN JOTON			
498	Bột bả ngoại thất Super Joton	40 Kg	đ/bao	533.636
499	Bột bả ngoại thất Joton	40 Kg	đ/bao	497.273
500	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	368.182
501	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.689.091

502	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.727.273	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
503	Sơn nội thất Accord	18L	đ/thùng	893.636	
504	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	2.168.182	
505	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.420.909	
506	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	1.036.364	
507	Sơn nội thất thượng hạng Exfa	18L	đ/thùng	3.204.545	
508	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.788.182	
509	Sơn ngoại thất-Jony ngoài	18L	đ/thùng	3.242.727	
510	Chống thấm CT-J-555, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	3.120.909	
C	SƠN TOA				
511	Bột bả ngoài trời cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	479.091	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam; Lô L2.3, đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Thành phố Dĩ An, Bình Dương, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
512	Bột bả trong nhà cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	398.182	
513	Sơn lót nội thất-Supertech Pro Primer	18L	đ/thùng	1.366.364	
514	Sơn lót ngoại thất-Supertech Pro Sealer	18L	đ/thùng	1.974.545	
515	Sơn nội thất-Supertech Pro	18L	đ/thùng	1.557.273	
516	Sơn nội thất-Thoải mái lau chùi bóng mờ	18L	đ/thùng	2.635.455	
517	Sơn ngoại thất-Supertech Pro	18L	đ/thùng	2.080.909	
518	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Tropic shield	18L	đ/thùng	2.720.909	
519	Toa chống thấm đa năng (pha xi măng), chống thấm sàn FloorSeal	20kg	đ/kg	3.026.364	
D	SƠN MAXKO				
520	Bột bả nội thất cao cấp MKN	40kg	đ/bao	390.000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
521	Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	40kg	đ/bao	450.000	
522	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	18L	đ/thùng	2.613.636	
523	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	18L	đ/thùng	1.738.182	
524	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	18L	đ/thùng	844.545	
525	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	18L	đ/thùng	1.784.545	
526	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	18L	đ/thùng	2.918.182	
527	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	18L	đ/thùng	1.790.909	
528	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	18L	đ/thùng	1.622.727	
529	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	18L	đ/thùng	2.180.000	
530	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	18L	đ/thùng	2.452.727	
531	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	18L	đ/thùng	3.381.818	

E	SƠN HT				
	Nice Space				
532	Bột bả nội thất	40 Kg	đ/bao	272.727	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
533	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	363.636	
534	Sơn lót nội thất Building	21 kg	đ/thùng	1.490.909	
535	Sơn lót kháng kiềm nội thất	21 kg	đ/thùng	2.090.909	
536	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1.381.818	
537	Sơn nội thất siêu trắng HT05	23kg	đ/thùng	1.645.455	
538	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1.681.818	
539	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1.836.364	
540	Sơn chống thấm cao cấp HT-03	20kg	đ/thùng	2.736.364	
	Rman				
541	Bộ bả chống thấm nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	272.727	
542	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	363.636	
543	Sơn lót nội thất Building R96	17L	đ/thùng	2.013.636	
544	Sơn lót kháng kiềm nội thất R90	17.2L	đ/thùng	2.583.636	
545	Sơn nội thất R80	17L	đ/thùng	783.636	
546	Sơn nội thất cao cấp R81	17L	đ/thùng	1.718.182	
547	Sơn ngoại thất R84	17L	đ/thùng	1.912.727	
548	Sơn ngoại thất cao cấp R85	17L	đ/thùng	2.089.091	
549	Sơn chống thấm cao cấp R92	17.2L	đ/thùng	3.157.273	
F	SƠN NERO				
	Sơn nội thất				Công ty TNHH sơn Nero, Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Long An. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
550	Modena Standard for int	17,5 lít	đ/thùng	880.000	
551	Modena EasyWash for int	17,5 lít	đ/thùng	2.650.000	
552	Modena Satin for int	17,5 lít	đ/thùng	3.200.000	
	Sơn ngoại thất				
553	Modena Standard for ext	17,5 lít	đ/thùng	2.250.000	
	Sơn lót chống Kiềm				
554	Modena Anti akaliseal for ext	17,5 lít	đ/thùng	3.200.000	Công ty cổ phần Suzumax, 07 Đào Cam Mộc, Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
	Bột trét tường				
555	Modena powder putty int&ext	40kg	đ/bao	550.000	
G	SƠN SUZUMAX				
556	Bột bả nội thất cao cấp	40 kg	đ/bao	331.818	
557	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 kg	đ/bao	368.182	
558	Sơn lót chống kiềm nội thất 2 in 1	21kg	đ/thùng	2.192.727	
559	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano	21kg	đ/thùng	3.063.636	
560	Sơn nước nội thất mịn	24kg	đ/thùng	1.118.182	
561	Sơn nước nội thất siêu mịn nội thất cao cấp	24kg	đ/thùng	1.473.636	
562	Sơn nước ngoại thất mịn cao cấp	24kg	đ/thùng	2.286.364	
563	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	20kg	đ/thùng	4.382.727	
H	SƠN NIPPON				

564	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	447.000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
565	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	555.000	
566	Sơn lót kiềm nội thất OdourlessSealer	18L	đ/thùng	3.190.000	
567	Sơn lót kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	4.334.900	
568	Sơn lót kiềm ngoài nhà Super Matex Sealer	17L	đ/thùng	2.438.000	
569	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	918.000	
570	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	5L	đ/thùng	945.000	
571	Sơn phủ ngoại thất Supergard	5L	đ/thùng	1.414.000	
572	Sơn chống thấm WP100	18kg	đ/thùng	4.162.000	
I	SƠN NIKKO				
573	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	40Kg	đ/bao	345.000	Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam, đơn giá chưa bao gồm vận chuyển tới chân công trình
574	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	40Kg	đ/bao	440.000	
575	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	23Kg	đ/thùng	995.000	
576	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	20Kg	đ/thùng	2.120.000	
577	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	22Kg	đ/thùng	1.755.000	
578	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	21Kg	đ/thùng	2.425.000	
579	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	19Kg	đ/thùng	3.080.000	
580	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	40Kg	đ/bao	350.000	
581	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	40Kg	đ/bao	440.000	
582	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	23Kg	đ/thùng	1.045.000	
583	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	20Kg	đ/thùng	2.140.000	
584	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	22Kg	đ/thùng	1.795.000	
585	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	21Kg	đ/thùng	2.435.000	
586	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	19Kg	đ/thùng	3.190.000	
K	SƠN DULUX				
587	Bột trét tường cao cấp trong nhà Dulux-B347	40kg	đ/bao	448.636	
588	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời Dulux A502-29133	40kg	đ/bao	605.455	

589	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux-A934-75007	18L	đ/thùng	2.655.455	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam; giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
590	Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weathershield chống kiềm-A936	18L	đ/thùng	3.714.545	
591	Sơn nước nội thất Dulux Inspire - 39AB	18L	đ/thùng	2.345.455	
592	Sơn nước nội thất Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus-E016M	15L	đ/thùng	2.584.545	
593	Sơn nước ngoại thất Dulux Inspire-Z98	18L	đ/thùng	4.045.455	
594	Chất chống thấm Dulux Aquatech chống thấm vượt trội-Y65	18L	đ/thùng	3.572.727	
595	Sơn lót trong nhà ME4-75007	18L	đ/thùng	1.352.727	
596	Sơn lót ngoài trời 48C-75450	18L	đ/thùng	2.171.818	
597	Sơn nội thất Maxilite Total- 30CB, bóng mờ, màu pha	15L	đ/thùng	1.418.182	
598	Sơn ngoại thất Maxilite Touch- 28CB, bóng mờ, màu pha	15L	đ/thùng	1.917.273	
L	SƠN SOGUN				
599	Bột bả trong nhà BBTN	40 kg	đ/bao	381.818	Công ty CP ĐT&XD HT Bàn Thạch, 58 Bình Hòa 10, Khuê Trung, Cẩm Lệ, Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
600	Bột bả ngoài nhà BBNN	40 kg	đ/bao	450.000	
601	Sơn lót kháng kiềm trong nhà-SLI1	20kg	đ/thùng	2.065.455	
602	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà-SLE1	20kg	đ/thùng	2.284.545	
603	Sơn nội thất cao cấp SIS1	23kg	đ/thùng	885.455	
604	Sơn siêu mịn nội thất SIS2	23kg	đ/thùng	1.496.364	
605	Sơn ngoại thất cao cấp SES1	23kg	đ/thùng	2.269.091	
606	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp SES2	23kg	đ/thùng	2.789.091	
607	Sơn chống thấm chuyên dụng SCT2	20kg	đ/thùng	2.826.364	
M	SƠN FORNER				
608	Bột bả trong nhà BN-F700	40 kg	đ/bao	425.455	Công ty CP Thương mại Forner Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa
609	Bột bả ngoài nhà BN-F800	40 kg	đ/bao	531.818	
610	Sơn lót kháng kiềm trong nhà-F-101	18L	đ/thùng	2.150.000	
611	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà-F-102	18L	đ/thùng	2.513.636	
612	Sơn nội thất F-103	18L	đ/thùng	804.545	
613	Sơn nội thất F-105	18L	đ/thùng	1.950.000	

614	son bóng nội thất cao cấp F-106	18L	đ/thùng	3.804.545	bản tính Thừa Thiên Huế, giá chưa gồm VAT
615	Sơn ngoại thất F-501	18L	đ/thùng	2.177.273	
616	Sơn bóng ngoại thất cao cấp F-502	18L	đ/thùng	3.995.455	
617	Sơn chống thấm F-CT	18L	đ/thùng	3.031.818	
618	Sơn chống thấm màu F-CTM	18L	đ/thùng	3.386.364	
N	SON BOSS				Công ty 4 Oranges Co., Ltd tại TP.Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
619	SPRING INT PUTTY (NEW) Bột trét tường trong nhà	Bao 40kg	đ/bao	290.909	
620	SPRING EXT PUTTY (NEW) Bột trét tường ngoài nhà	Bao 40kg	đ/bao	315.455	
621	SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng 18L	đ/thùng	3.820.909	
622	SPRING EXT ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng 18L	đ/thùng	1.974.545	
623	SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng 18L	đ/thùng	2.685.455	
624	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH Sơn nước nội thất mờ	Thùng 18L	đ/thùng	2.099.091	
625	SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà	Thùng 18L	đ/thùng	1.020.000	
626	BB BLON MATT FINISH INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp	Thùng 18L	đ/thùng	1.913.636	
627	SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH Sơn phủ ngoại thất Láng mịn	Thùng 18L	đ/thùng	3.879.091	
628	SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà	Thùng 18L	đ/thùng	2.324.545	
O	SON TERRACO				Công ty TNHH Terraco Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên
629	Bột trét tường ngoại thất cao cấp TERRAMIX SUPPER (EX)	40 kg	đ/Bao	434.000	
630	Bột trét tường nội thất cao cấp TERRAMIX SUPPER (IN)	40 kg	đ/Bao	350.000	
631	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp PENETRATING PRIMER	20 kg	đ/Thùng	1.319.000	
632	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp TERRAPRIME SUPER (White)	18 lít	đ/Thùng	2.113.000	
633	Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT	25 kg	đ/Thùng	1.016.000	

634	Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng)	18 lít	đ/Thùng	1.753.000	địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
635	Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng)	18 lít	đ/Thùng	2.215.000	
636	Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng)	18 lít	đ/Thùng	2.701.000	
637	Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT	20 kg	đ/Thùng	2.452.000	
P	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
	Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia				
638	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu trắng, hạt phản quang>20%, bao 25kg	TCVN 8791-2011	đ/kg	26.500	Lô A2 Khu công nghiệp Phú Bài, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 500 đ/kg
639	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu vàng, hạt phản quang>20%, bao 25kg		đ/kg	27.500	
640	Hạt phản quang, độ tròn>80%, bao 25kg		đ/kg	28.500	
641	Sơn lót giao thông, thùng 16kg		đ/kg	89.500	
642	Sơn phản quang hệ dầu; thùng 3kg, 20kg		đ/thùng	199.000	Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 1000 đ/kg
643	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	22.847	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại trung tâm thành phố Huế
644	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	25.001	
645	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	77.156	
646	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	22.847	
Q	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
647	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	16L	đ/thùng	4.204.545	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
648	Sơn lót dầu cho gỗ và kim loại Tilac Red - Sơn Nippon	3L	đ/thùng	307.273	
649	Sơn dầu cho gỗ và kim loại NP Tilac - Sơn Nippon	0,8 L	đ/lon	123.636	
650	Dung môi pha sơn dầu Thinner 5180-Nippon	5L	đ/thùng	430.000	
651	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.638.182	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân
652	Jimmy Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton	20kg	đ/thùng	2.601.818	
653	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer-Joton	20kg/bộ	đ/kg	170.909	
654	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	161.818	

655	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Finish (ko chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	363.636	công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
656	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	319.091	
657	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner-Joton	0,5 L	đ/lít	109.091	
R	SẢN PHẨM CHỐNG THẨM				
658	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M30	TCVN 9204:2012, 25kg/bao	kg	7.400	Công ty TNHH GPS Việt Nam, giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh.
659	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M35		kg	7.700	
660	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M40		kg	8.200	
661	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M45		kg	8.500	
662	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M50		kg	9.100	
663	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M60		kg	9.800	
664	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M70		kg	11.200	
665	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M80		kg	12.600	
666	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M90		kg	21.000	
667	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M100		kg	25.000	
668	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout P M60		kg	11.200	
669	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout TSP M60		kg	11.700	
670	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 110 - GPS® U-Grout 110		kg	27.000	
671	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 120 - GPS® U-Grout 120		kg	30.000	
672	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme - GPS Topcoat	BS EN 14891:2017, 20kg/bao, 10L(10kg)/can	kg	38.000	
673	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme - GPS Coat 12		kg	28.000	
674	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V150		md	78.000	
675	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O150		md	84.000	
676	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V200		md	114.000	
677	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O200		md	130.000	

678	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop BO200	TCVN 9407:2014, 20m/cuộn	md	131.000
679	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V250		md	142.000
680	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O250		md	156.000
681	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop BO250		md	157.000
682	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V300		md	165.000
683	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O300		md	175.000
684	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V320		md	204.000
685	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O320		md	195.000
686	Vật liệu chống thấm - Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS®		kg	38.400
IX	ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
I	Ống công BTCT, tải trọng vỉa hè (Cấp T – TCVN 9113:2012), $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300			
687	Ống công BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	248.800
688	Ống công BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	267.700
689	Ống công BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	379.300
690	Ống công BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	684.800
691	Ống công BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	911.800
692	Ống công BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.407.500
693	Ống công BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.237.800
694	Ống công BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.316.500
695	Ống công BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.538.200
II	Ống công BTCT, tải trọng HL93 (Cấp TC – TCVN 9113:2012), $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300			
696	Ống công BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	269.700
697	Ống công BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	298.700
698	Ống công BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	448.600
699	Ống công BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	761.000
700	Ống công BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.089.800
701	Ống công BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.546.700
702	Ống công BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.361.500
703	Ống công BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.577.400
704	Ống công BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.665.800

CÔNG TY
TNHH XD
THUẬN ĐỨC
II; Tổ 12, Thủy
Phương, Hương
Thủy, TT Huế;
SDT:
0234.2212.879;
giá trên phương
tiện bên mua tại
Nhà máy

III	Gõi công BTCT, sử dụng xi măng PCB40, Mác 200			
705	Gõi công D300		đ/cái	107.200
706	Gõi công D400		đ/cái	121.700
707	Gõi công D600		đ/cái	174.600
708	Gõi công D800		đ/cái	206.600
709	Gõi công D1000		đ/cái	291.000
710	Gõi công D1200		đ/cái	381.200
711	Gõi công D1500		đ/cái	487.000
712	Gõi công D1800		đ/cái	703.700
713	Gõi công D2000		đ/cái	915.700
X	VẬT LIỆU ĐIỆN			
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG			
1	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG RẠNG ĐỒNG			
	Downlight led			
714	Đèn led downlight at04 90/5w.da	đ/c		127.050
715	Đèn led downlight at04 90/7w.da	đ/c		133.350
716	Đèn led downlight at04 90/9w.da	đ/c		141.750
717	Đèn led downlight at04 110/12w.da	đ/c		169.050
718	Đèn led downlight at04 155/16w.da	đ/c		302.400
719	Đèn led downlight at04 155/25w.da	đ/c		352.800
	Đèn led ốp trần			
720	Đèn led ốp trần ln09 172/12w.da	đ/c		266.700
721	Đèn led ốp trần ln09 225/18w.da	đ/c		360.150
722	Đèn led ốp trần ln09 300/24w.da	đ/c		439.950
	Led tube			
723	Bóng đèn led tube t8 tt01 60/10w.da - 3000/4000/6500k	đ/c		77.700
724	Bóng đèn led tube t8 tt01 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c		87.150
	Bộ led tube			
725	Bộ đèn led tube t8 m11/10wx1.da	đ/c		170.100
726	Bộ đèn led tube t8 m11/16wx1.da	đ/c		252.000
	Bộ led liền thân			
727	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 30/4w.da - 3000/4000/6500k	đ/c		114.450
728	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 60/8w.da - 3000/4000/6500k	đ/c		137.550
729	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c		164.850

	Bộ đèn led		
730	Bộ đèn led m15 600x600/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350
731	Bộ đèn led m15 300x1200/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350
732	Bộ đèn led m15 600x1200/70w.da (âm trần)	đ/c	1.523.550
	Đèn led panel		
733	Đèn led panel p07 300x300/24w.da kpk	đ/c	762.300
734	Đèn led panel p07 300x600/28w.da kpk	đ/c	912.450
735	Đèn led panel p07 150x1200/28w.da kpk	đ/c	1.037.400
736	Đèn led panel p07 600x600/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
737	Đèn led panel p07 300x1200/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
738	Đèn led panel p07 600x600/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
739	Đèn led panel p07 300x1200/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
740	Đèn led panel p07 600x1200/75w.da kpk	đ/c	2.415.000
741	Đèn led panel p05 320x1280/50w.da	đ/c	1.732.500
742	Đèn led panel p05 640x640/50w.da	đ/c	1.732.500
743	Đèn led panel d p05 30x120/50w.da trắng ss	đ/c	1.575.000
744	Đèn led panel d p05 320x1280/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000
745	Đèn led panel d p05 640x640/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000
	Đèn led chiếu pha		
746	Đèn led chiếu pha d cp 03l/70w.da	đ/c	1.491.000
747	Đèn led chiếu pha d cp 03l/100w.da	đ/c	2.079.000
748	Đèn led chiếu pha d cp 03l/150w.da	đ/c	2.929.500
749	Đèn led chiếu pha d cp 03l/200w.da	đ/c	4.630.500
	Các loại led khác		
750	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (1 mặt)	đ/c	763.350
751	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (2 mặt)	đ/c	787.500
752	Đèn led khăn cấp kc01 2w.da	đ/c	580.650
753	Đèn led khăn cấp kc02 10w.da	đ/c	678.300
754	Đèn led khăn cấp kc03 8w.da	đ/c	618.450
755	Đèn led khăn cấp kc04 6w.da	đ/c	456.750
756	Đèn led khăn cấp kc05 3w.da	đ/c	234.150
	Đèn led chiếu sáng đường		
757	Đèn led chiếu sáng đường csd02 30w.da	đ/c	955.500
758	Đèn led chiếu sáng đường csd02 40w.da	đ/c	2.142.000

Công ty Cổ
phần Bóng đèn
Phích nước
Rạng Đông- Chi
nhánh Đà Nẵng;
hàng hóa được
giao đến chân
công trình trên
địa bàn tỉnh TT-
Huế

759	Đèn led chiếu sáng đường csd02 60w.da	đ/c	3.202.500	
760	Đèn led chiếu sáng đường csd02 70w.da	đ/c	3.307.500	
761	Đèn led chiếu sáng đường csd02 100w.da	đ/c	4.305.000	
762	Đèn led chiếu sáng đường csd02 120w.da	đ/c	4.515.000	
763	Đèn led chiếu sáng đường csd02 150w.da	đ/c	6.405.000	
764	Đèn led chiếu sáng đường csd02 200w.da	đ/c	7.350.000	
	Đèn led gắn tường			
765	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/c	283.500	
766	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/c	302.400	
2	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG ĐIỆN QUANG			
	I- Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện Quang			
767	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	TCCS-109.2016/DQC TCCS-115.2016/DQC TCCS-116.2016/DQC TCCS-119.2016/DQC TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC	Bộ	150.000
768	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)		Bộ	216.954
769	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)		cái	271.364
770	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)		Bộ	192.626
771	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)		Bộ	308.727
772	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)		cái	244.091
	II- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện Quang			
773	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc	Bộ	7.439.000
774	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.468.000
775	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.478.000
776	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.488.000
777	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.507.000
778	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.527.000

779	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	7.555.000
780	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.966.000
781	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.985.000
782	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR		Bộ	8.006.000
783	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.491.000
784	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.520.000
785	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.530.000
786	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.551.000
787	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.792.000
788	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.875.000
789	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	9.901.000
790	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.928.000
791	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.499.000
792	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.525.000
793	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.029.000
794	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.054.000
795	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.514.000
796	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.600.000
797	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.356.000
798	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.836.000
799	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.920.000
800	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.048.400

Công ty Cổ
phần Bóng đèn
Điện Quang, giá
bán trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế

801	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.052.000
III- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder				
802	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09-100.000h L80	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11 Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	Bộ	13.475.000
803	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	15.675.000
804	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	16.500.000
805	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	20.020.000
806	Đèn đường AVENTO 2 288LED 210W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lắp trình 5 cấp công suất		Bộ	25.150.000
807	Đèn đường AVENTO 2 336LED 244W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lắp trình 5 cấp công suất		Bộ	26.290.000
808	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	10.752.500
809	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	12.842.500
810	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	18.342.500
811	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	20.322.500
812	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11 Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	Bộ	32.807.500
813	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED 320W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	36.245.000
814	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	39.710.000
815	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV	Electromagneticcompatibilit y (EMC): EN 55015:2013/A1:2015, EN 61000-3-2:2014, EN 61000-3-3:2013, EN61547:2009, EN 62403-2015	Bộ	16.780.000
816	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	17.840.000
817	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5		Bộ	18.880.000

818	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	LM 79-08 (all measurements in ISO17025accredited laboratory) Xuất xứ Schreder - Tây Ban Nha	Bộ	28.180.000
3	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG SLIGHTING VIỆT NAM TCVN 7722-2-3 : 2019, TCVN 722-1 : 2017; NHIỆT ĐỘ MÀU 3000K-6000K			
	Đèn led tembin hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm			
819	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	5.740.000	
820	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	6.250.000	
821	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000	
822	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	7.150.000	
823	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	7.750.000	
824	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	8.300.000	
825	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	8.850.000	
826	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	9.650.000	
827	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	10.260.000	
828	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	10.750.000	
829	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	11.400.000	
830	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	11.950.000	
831	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	12.550.000	
832	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	12.950.000	
833	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	13.500.000	
	Đèn led edana hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips- poland bảo hành 5 năm			
834	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.900.000	
835	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	5.650.000	
836	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.050.000	
837	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.550.000	
838	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.950.000	
839	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000	

840	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.850.000
841	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	8.350.000
842	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.960.000
843	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.450.000
844	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.900.000
845	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.250.000
846	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.650.000
847	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.950.000
848	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.250.000
	Đèn led Waldo hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
849	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.800.000
850	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000
851	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.000.000
852	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.450.000
853	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.850.000
854	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.200.000
855	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.800.000
856	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	8.250.000
857	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
858	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.400.000
859	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.850.000
860	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.100.000
861	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.600.000
862	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.850.000
863	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.200.000
	Đèn led Edsel hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
864	Đèn LED EDSELB42 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.064.000

Công ty cổ phần
Slighting Việt
Nam, giá bán
trên địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế

865	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.587.000
866	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.973.000
867	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	5.370.000
868	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	5.740.000
869	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	6.100.000
870	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	6.545.000
871	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	6.900.000
872	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	7.250.000
873	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000
874	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	7.930.000
875	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	8.250.000
876	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	8.550.000
877	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
878	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	9.100.000
	Đèn led SL9 hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
879	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	3.600.000
880	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.100.000
881	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.400.000
882	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	4.700.000
883	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	4.950.000
884	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	5.200.000
885	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000
886	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	5.750.000

887	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	5.950.000
888	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	6.150.000
889	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	6.530.000
890	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000
891	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	7.050.000
892	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000
893	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000
4	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.		
894	KMC 30W, quang thông bộ đèn ≥ 4050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	đ/Bộ	4.600.000
895	KMC 40W, quang thông bộ đèn ≥ 5400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	đ/Bộ	4.800.000
896	KMC 50W, quang thông bộ đèn ≥ 6750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	đ/Bộ	4.909.091
897	KMC 60W, quang thông bộ đèn ≥ 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	đ/Bộ	5.600.000
898	KMC 70W, quang thông bộ đèn ≥ 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	đ/Bộ	5.909.091
899	KMC 80W, quang thông bộ đèn ≥ 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	đ/Bộ	6.200.000
900	KMC 90W, quang thông bộ đèn ≥ 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	đ/Bộ	6.300.000
901	KMC 100W, quang thông bộ đèn ≥ 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	đ/Bộ	7.000.000
902	KMC 120W, quang thông bộ đèn ≥ 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	đ/Bộ	7.500.000
903	KMC 140W, quang thông bộ đèn ≥ 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{m/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	đ/Bộ	9.000.000
904	KMC 150W, quang thông bộ đèn ≥ 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{m/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK08}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{Kv}$	đ/Bộ	9.090.909

	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.		
905	DMC 30W , quang thông bộ đèn ≥ 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 155 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	5.136.364
906	DMC 40W , quang thông bộ đèn ≥ 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	5.863.636
907	DMC 50W , quang thông bộ đèn ≥ 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	6.500.000
908	DMC 60W , quang thông bộ đèn ≥ 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	7.000.000
909	DMC 70W , quang thông bộ đèn ≥ 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	7.772.727
910	DMC 80W , quang thông bộ đèn ≥ 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	8.181.818
911	DMC 90W , quang thông bộ đèn ≥ 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	8.863.636
912	DMC 100W , quang thông bộ đèn ≥ 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	10.318.182
913	DMC 120W , quang thông bộ đèn ≥ 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	11.318.182
914	DMC 140W , quang thông bộ đèn ≥ 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	12.272.727
915	DMC 150W , quang thông bộ đèn ≥ 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	12.727.273
916	DMC 180W , quang thông bộ đèn ≥ 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	16.818.182
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019		
917	CMOS 80W, quang thông bộ đèn ≥ 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	9.545.455
918	CMOS 90W, quang thông bộ đèn ≥ 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	10.409.091
919	CMOS 107W, quang thông bộ đèn ≥ 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	11.727.273

920	CMOS 123W, quang thông bộ đèn $\geq$ 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	13.136.364
921	CMOS 139W, quang thông bộ đèn $\geq$ 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	13.863.636
922	CMOS 150W, quang thông bộ đèn $\geq$ 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	14.454.545
ĐÈN PHA LED F318: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-5:2007			
923	F318 - 100W, quang thông bộ đèn $\geq$ 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	4.181.818
924	F318 - 120W, quang thông bộ đèn $\geq$ 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	5.000.000
925	F318 - 150W, quang thông bộ đèn $\geq$ 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	5.181.818
926	F318 - 180W, quang thông bộ đèn $\geq$ 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	6.090.909
927	F318 - 200W, quang thông bộ đèn $\geq$ 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	6.363.636
928	F318 - 280W, quang thông bộ đèn $\geq$ 37.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	7.727.273
929	F318 - 330W, quang thông bộ đèn $\geq$ 44.550 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	8.181.818
930	F318 - 360W, quang thông bộ đèn $\geq$ 48.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	8.818.182
ĐÈN PHA LED F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-5:2007			
931	F328 - 200W, quang thông bộ đèn $\geq$ 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	13.136.364
932	F328 - 240W, quang thông bộ đèn $\geq$ 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	15.227.273
933	F328 - 280W, quang thông bộ đèn $\geq$ 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	15.909.091
934	F328 - 330W, quang thông bộ đèn $\geq$ 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	17.318.182
935	F328 - 400W, quang thông bộ đèn $\geq$ 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 20Kv	đ/Bộ	29.000.000

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Phú Hải, www.chieusangmfuhailight.com-ĐT: 02573.822.181; giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

936	F328 - 500W, quang thông bộ đèn ≥ 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	31.000.000
937	F328 - 600W, quang thông bộ đèn ≥ 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 20 Kv	đ/Bộ	32.818.182
ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7.			
938	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét ≥ 20 Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	9.600.000
939	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét ≥ 20 Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	10.500.000
940	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét ≥ 20 Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	10.900.000
941	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét ≥ 20 Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	11.400.000
942	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét ≥ 20 Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	7.600.000
943	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét ≥ 20 Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	8.300.000
944	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét ≥ 20 Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	7.800.000
945	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét ≥ 20 Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	8.500.000
ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.			
946	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	đ/Bộ	4.290.909
947	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	đ/Bộ	3.527.273
948	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	đ/Bộ	3.590.909
949	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	đ/Bộ	3.409.091
THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH MFUHAILIGHT: Bảo hành 24 tháng.			

950	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	đ/Tủ	83.909.091
951	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	đ/Tủ	85.454.545
952	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	đ/Tủ	89.909.091
953	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	đ/Tủ	93.636.364
954	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	đ/Bộ	3.500.000
955	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE: Lora Mesh/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	đ/Bộ	57.909.091
956	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ	381.818
957	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	đ/Bộ	1.527.273
958	Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	đ/Bộ	218.182
959	Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	đ/Bộ	436.364
960	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đ/Bộ	23.572.727
961	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đ/Bộ	27.472.727
962	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đ/Bộ	28.818.182

963	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đ/Bộ	32.500.000
TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng			
964	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/Trụ	4.172.727
965	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,9m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	đ/Trụ	8.663.636
5	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG TY PHƯƠNG TUẤN		
966	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.668.506
967	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.505.653
968	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.221.278
969	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.983.197
970	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.903.008
971	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.983.197
972	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.831.917
973	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.818.694

Công ty TNHH
Xây dựng và
quảng cáo
Phương Tuấn;
ĐT:
057.3829057;
Fax:
057.6252000;
Giá bán giao tại
trung tâm thành
phố Huế

974	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.796.372
975	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.953.717
6	CÔNG TY CỔ PHẦN WINCO VIỆT NAM		
a	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
976	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	3.070.200
977	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	3.535.350
978	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	4.375.500
979	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4.462.500
980	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	5.407.500
981	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5.722.500
982	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.247.500
983	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.804.000
b	Cột thép đầu ngọn d78 mạ kẽm nhúng nóng		
984	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	3.502.800
985	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	4.420.500
986	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	5.324.550
987	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	6.213.900
988	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	7.046.550
989	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	7.906.500
c	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
990	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.648.500
991	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2.289.000
992	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.701.000
993	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2.499.000
994	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.603.350
995	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	2.068.500

996	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.102.500
997	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	1.501.500
d	Cột thép trên đế gang chưa bao gồm cần		
998	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	10.097.850
999	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	10.829.700
1000	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	11.268.600
1001	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	11.853.450
1002	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	10.389.750
1003	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	11.121.600
1004	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	11.707.500
1005	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	12.146.400
1006	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	17.670.000
1007	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	19.800.000
e	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1008	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	21.042.000
1009	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	28.595.322
1010	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	41.517.000
1011	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	4.032.000
f	Đèn led chiếu sáng đường phố		
	Đèn đường led A-win max: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
1012	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	8.100.000
1013	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	8.250.000
1014	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	8.350.000
1015	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	8.950.000
1016	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	9.800.000
	Đèn đường led A-win mini: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
1017	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	5.860.000
1018	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	6.050.000
1019	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	6.250.000

Công ty cổ phần
Winco Việt
Nam; giá bán
trên địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế.

1020	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	6.450.000
1021	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	6.650.000
1022	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	6.950.000
1023	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	7.500.000
1024	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	8.350.000
	Đèn đường led C-win max: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
1025	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	8.910.000
1026	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	9.075.000
1027	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	9.185.000
1028	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	9.845.000
1029	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	10.780.000
	Đèn pha led andes: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/w}$; cri :80; kích thước (bảo hành 5 năm)		
1030	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	7.750.000
1031	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	8.680.000
1032	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	10.400.000
1033	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	12.500.000
7	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC		
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ (bảo hành 2-5 năm)		
1034	Đèn Led EPSILON DALI L620xW340xH110mm, 100W	Cái	3.286.000
1035	Đèn Led IOTA L615xW380xH140mm, 100W	Cái	3.223.000
1036	Đèn Led IOTA L615xW380xH140mm, 100W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	3.608.100
1037	Đèn Led IOTA L650xW380xH140mm, 120W	Cái	3.774.000
1038	Đèn Led IOTA L650xW380xH140mm, 150W	Cái	4.135.000
1039	Đèn Led IOTA L753xW366xH186mm, 150W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	4.721.000
1040	Đèn Led IOTA L650xW380xH140mm, 180W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	3.982.000
1041	Đèn pha LED MB02 L415xW310xH85 200w	Cái	2.297.000
1042	Đèn pha LED MB02 L520xW340xH90 300w	Cái	3.795.000

TCVN 7722-1-2017
(IEC 60598-1:2014
With AMD1:2017)
và TCVN 7722-2-3-
2007 (IEC 60598-2-
3-2002), ISO
9001:2015

1043	Đèn pha LED MB02 L620xW350xH90 400w		Cái	4.155.000
1044	Đèn pha LED MB02 L760xW320xH230 500w		Cái	5.995.000
1045	Đèn pha LED MB02 L970xW360xH100 600w		Cái	7.952.000
1046	Đèn pha LED MB02 1000w		Cái	14.167.000
	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG LIÊN CÁN ĐƠN (vươn 1,2-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, bảo hành 1 năm)			
1047	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cái	2.900.000
1048	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái	3.094.000
1049	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái	3.300.000
1050	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	3.895.000
1051	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái	3.950.000
1052	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái	4.050.000
1053	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	4.250.000
1054	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái	4.134.000
1055	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái	4.788.000
1056	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái	4.988.000
1057	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	5.213.000
1058	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái	4.940.000
1059	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	5.540.000
1060	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái	5.860.000
1061	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	5.933.000
1062	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái	6.195.000
1063	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7.996.000	
	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG RỜI CÁN - D78 (mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, bảo hành 1 năm)			
1064	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái	2.768.000
1065	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái	2.990.000

Công ty TNHH
Thiết bị điện và
chiếu sáng Miền
Bắc; giá bán
trên địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế

1066	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cái	3.190.000
1067	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3.5mm, bích đế 400x400		Cái	3.490.000
1068	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái	3.700.000
1069	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái	4.200.000
1070	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	4.500.000
1071	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái	4.700.000
1072	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	5.100.000
1073	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái	5.400.000
1074	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái	5.600.000
1075	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái	5.900.000
1076	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3.5mm, bích đế 400x400		Cái	6.300.000
1077	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái	6.900.000
1078	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3.5mm, bích đế 400x400		Cái	7.100.000
1079	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái	7.400.000
1080	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		cái	8.879.000
B	DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO			
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)			
1081	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m		4.320
1082	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m		5.948
1083	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m		9.706
1084	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m		14.697
1085	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m		21.572
1086	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m		35.736
1087	CV-16 - 0,6/1kV	đ/m		54.418
1088	CV-35 - 0,6/1kV	đ/m		118.758
1089	CV-70 - 0,6/1kV	đ/m		231.786
1090	CV-95 - 0,6/1kV	đ/m		320.529
1091	CV-150 - 0,6/1kV	đ/m		498.982

1092	CV-240 - 0,6/1kV	đ/m	816.374
1093	CV-300 - 0,6/1kV	đ/m	1.023.974
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1094	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.487
1095	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	18.159
1096	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	25.478
1097	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.162
1098	CVV-70 - 0.6/1kV	đ/m	239.992
1099	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m	639.213
1100	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m	836.239
1101	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.049.027
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)		
1102	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m	6.411
1103	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m	8.315
1104	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.438
1105	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	39.514
1106	CXV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.271
1107	CXV-35 - 0.6/1kV	đ/m	125.880
1108	CXV-70 - 0.6/1kV	đ/m	242.261
1109	CXV-95 - 0.6/1kV	đ/m	332.937
1110	CXV-120 - 0.6/1kV	đ/m	434.207
1111	CXV-150 - 0.6/1kV	đ/m	518.088
1112	CXV-240 - 0.6/1kV	đ/m	843.903
1113	CXV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.057.333
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
1114	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	đ/m	126.856
1115	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	đ/m	162.474
1116	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	đ/m	211.378
1117	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	đ/m	282.633
1118	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	đ/m	378.931
1119	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	đ/m	482.894
1120	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	đ/m	573.146

	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
1121	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	62.723	
1122	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	80.862	
1123	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	111.301	
1124	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	157.295	
1125	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	230.276	
1126	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	303.356	
1127	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	395.453	
1128	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	đ/m	546.692	
1129	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	đ/m	740.374	
1130	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	đ/m	988.346	
1131	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.169.393	
1132	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	đ/m	1.445.654	
1133	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	đ/m	1.869.287	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
1134	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	78.593	
1135	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	104.180	
1136	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	148.980	
1137	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	đ/m	215.264	
1138	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	đ/m	319.878	
1139	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	đ/m	423.189	
1140	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	đ/m	563.539	
1141	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	đ/m	787.335	
1142	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.076.764	
1143	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.418.776	
1144	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.692.561	
1145	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	đ/m	2.099.337	
1146	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	đ/m	2.729.170	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA- 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
1147	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	97.374	
1148	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	125.012	

Công ty Cổ
phần Dây cáp
điện
DAPHACO, giá
bán tại các đại
lý trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế

1149	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	188.711
1150	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	đ/m	274.318
1151	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	đ/m	408.729
1152	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	đ/m	548.537
1153	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	đ/m	738.323
1154	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	đ/m	1.034.774
1155	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.447.706
1156	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.876.083
1157	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	đ/m	2.233.423
1158	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	đ/m	2.766.839
1159	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	đ/m	3.606.649
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
1160	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	91.653
1161	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	117.565
1162	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	173.166
1163	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	258.773
1164	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	374.611
1165	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	479.659
1166	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	513.333
1167	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	657.461
1168	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	692.763
1169	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	915.592
1170	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	959.633
1171	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	1.277.025
1172	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	đ/m	1.352.817
1173	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	đ/m	1.678.525
1174	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.773.521
1175	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	đ/m	2.001.421
1176	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	đ/m	2.096.753
1177	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	đ/m	2.442.305
1178	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	đ/m	2.609.011
1179	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	đ/m	3.267.547
1180	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	đ/m	3.368.600

1181	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV		đ/m	3.505.270
C	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI			
1182	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	TCVN 6610-3	m	2.450
1183	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		m	4.070
1184	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	m	4.660
1185	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		m	6.570
1186	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		m	8.430
1187	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		m	12.000
1188	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		m	19.460
1189	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	TCVN 6610-5	m	9.680
1190	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V		m	13.640
1191	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V		m	49.610
1192	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	m	6.240
1193	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV		m	10.180
1194	CV-4 -0,6/1 kV		m	15.410
1195	CV-6 -0,6/1 kV		m	22.610
1196	CV-10 -0,6/1 kV		m	37.460
1197	CV-35 -0,6/1 kV		m	123.750
1198	CV-50-0,6/1 kV		m	169.310
1199	CV-240-0,6/1 kV		m	850.730
1200	CV-300-0,6/1 kV		m	1.067.060
1201	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	6.990
1202	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		m	9.010
1203	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		m	26.550
1204	CVV-25 – 0,6/1 kV		m	95.400
1205	CVV-50– 0,6/1 kV		m	176.740
1206	CVV-95 – 0,6/1 kV		m	345.150
1207	CVV-150 – 0,6/1 kV		m	533.930
1208	AV-16-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	m	7.330
1209	AV-35-0,6/1 kV		m	13.450

Công ty Cổ
phần Dây cáp
điện Việt Nam,
giá bán tại địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế

1210	AV-120-0,6/1 kV	TCVN 6447/AS 3560	m	42.000	
1211	AV-500-0,6/1 kV		m	166.800	
1212	LV-ABC-2x16-0,6/1 kV (ruột nhôm)		m	16.680	
1213	LV-ABC-2x25-0,6/1 kV (ruột nhôm)		m	22.000	
1214	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		m	41.000	
1215	LV-ABC-4x16-0,6/1 kV (ruột nhôm)		m	31.600	
1216	LV-ABC-4x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		m	73.500	
1217	LV-ABC-4x120-0,6/1 kV (ruột nhôm)		m	168.300	
D	DÂY CÁP ĐIỆN 43				
1218	CV 1x1,5- 0,6/1kV		m	5.542	Công ty TNHH MTV 43, giá bán tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
1219	CV 1x2,5- 0,6/1kV		m	8.880	
1220	CV 1x 4,0- 0,6/1kV		m	13.876	
1221	CV 1x 6- 0,6/1kV		m	20.313	
1222	CV 1x10- 0,6/1kV		m	34.473	
1223	CV 1x16- 0,6/1kV		m	54.196	
1224	CV 1x25- 0,6/1kV		m	84.175	
1225	CV 1x35- 0,6/1kV		m	116.182	
1226	CV 1x50- 0,6/1kV		m	161.193	
1227	CV 1x70- 0,6/1kV		m	225.164	
1228	CV 1x95- 0,6/1kV		m	310.036	
1229	CV 1x120- 0,6/1kV		m	391.636	
1230	CV 1x150- 0,6/1kV		m	487.636	
1231	CV 1x185- 0,6/1kV		m	599.782	
1232	CV 1x200- 0,6/1kV		m	648.218	
1233	CV 1x240- 0,6/1kV		m	776.073	
1234	CV 1x300- 0,6/1kV		m	968.727	
E	CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH				
1235	VCm - 0,5 mm2		m	2.030	
1236	VCm - 0,75		m	2.820	
1237	VCmd - 2x0,5		m	4.020	
1238	VCmd - 2x0,75		m	5.700	
1239	VCmo - 2x1,5		m	11.800	

1240	VCmo - 2x2,5		m	19.000
1241	VCmo - 2x4,0		m	28.800
1242	CV - 1,5		m	5.400
1243	CV - 2,5		m	8.800
1244	CV - 4.0		m	13.400
1245	CV - 6.0		m	19.600
1246	CV - 10		m	32.500
1247	CV - 16		m	49.400
1248	C - 10 mm2		m	30.200
1249	C - 50 mm2		m	150.700
1250	ACSR-120/19		m	31.400
1251	ACSR-1240/32		m	78.100
1252	CVV-2x1,5		m	17.400
1253	CVV-2x2.5		m	25.400
1254	CVV-2x4.0		m	36.900
1255	CVV-2x6.0		m	50.900
1256	CVV-3x4		m	49.700
1257	CVV-3x6		m	70.800
1258	CVV-4x4		m	64.900
1259	CVV-4x6		m	93.000
1260	CVV-4x10		m	148.800
1261	CVV/DSTA-4x16		m	249.200
1262	CVV/DSTA-4x25		m	367.400
1263	CVV-3x16+1x10		m	212.800
1264	CVV-3x25+1x16		m	313.500
1265	CVV-3x50+1x25		m	557.200
1266	CVV-3x70+1x50		m	820.100
1267	CVV/DSTA-3x16+1x10		m	237.200
1268	CVV/DSTA-3x25+1x16		m	339.600
1269	CVV/DSTA-3x50+1x25		m	549.900
1270	CXV-2x4		m	39.500
1271	CXV-2x6		m	53.700
1272	CXV-2x10 mm3		m	82.400
1273	CXV-4x10		m	149.700
1274	CXV-4x16		m	225.400
1275	CXV-4x25		m	352.700
1276	CXV-4x50		m	630.900
1277	CXV-4x70		m	916.000
1278	CXV-3x6+1x4		m	88.800
1279	CXV-3x16+1x10		m	211.200
1280	CXV-3x25+1x16		m	314.400
1281	CXV-3x35+1x16		m	406.200

Công ty TNHH
dây cáp điện
Vĩnh Thịnh, giá
đến chân công
trình trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế

1282	CXV-3x50+1x25		m	561.200
1283	CXV-3x70+1x50		m	827.500
1284	CXV/DSTA-4x10		m	170.400
1285	CXV/DSTA-4x16		m	247.700
1286	CXV/DSTA-4x50		m	666.800
1287	CXV/DSTA-4x70		m	934.500
1288	CXV/DSTA-3x16+1x10		m	233.700
1289	CXV/DSTA-3x50+1x25		m	593.800
1290	CXV/DSTA-3x70+1x50		m	866.700
1291	LV-ABC-2x16		m	14.000
1292	LV-ABC-2x25		m	20.600
1293	LV-ABC-3x16		m	21.000
1294	AXV-70		m	32.100
1295	AXV-95		m	41.300
1296	AXV-2x50		m	65.500
1297	AXV-3x25		m	54.500
1298	AXV-4x25		m	66.300
1299	AXV/DSTA-4x50		m	134.500
1300	AXV/DSTA-4x70		m	173.100
1301	CV/FRT 1,5		m	6.900
1302	CV/FRT 2,5		m	10.000
1303	CV/FRT 4.0		m	14.900
1304	CV/FRT 6.0		m	21.500
1305	CXV/FRT 4x16		m	230.500
1306	CXV/FRT 4x25		m	349.700
1307	CXV/FRT 4x50		m	634.700
1308	CXV/FRT 3x16+1x10		m	216.600
1309	CXV/FRT 3x25+1x16		m	319.900
1310	CXV/FRT 3x50+1x35		m	594.000
1311	CXV/FRT 3x70+1x50		m	289.800

F CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM

	Thiết bị điện trong nhà			
1312	MCB 1 cực 63A 6kA	VB6N1636	chiếc	123.600
1313	MCB 1 cực 50A 6kA	VB6N1506	chiếc	123.600
1314	MCB 1 cực 40A 6kA	VB6N1406	chiếc	94.800
1315	MCB 1 cực 32A 6kA	VB6N1326	chiếc	94.800
1316	MCB 1 cực 25A 6kA	VB6N1256	chiếc	87.600
1317	MCB 1 cực 20A 6kA	VB6N1206	chiếc	87.600
1318	MCB 1 cực 16A 6kA	VB6N1166	chiếc	87.600
1319	MCB 1 cực 10A 6kA	VB6N1106	chiếc	87.600

Công ty TNHH
Vonta Việt
Nam; Giá bán
tại chân công
trình trên địa
bàn tỉnh TT-Huế.

1320	MCB 1 cực 6A 6kA	VB6N1066	chiếc	87.600
	Ống nhựa gân xoắn			
1321	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	TCVN 8699:2011	m	12.800
1322	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	TCVN 8699:2011	m	14.900
1323	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	TCVN 8699:2011	m	21.400

XI THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2019/ BGTVT

1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123		
a	Tấm sóng loại 2 sóng		
1324	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	804.355
1325	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.157.794
1326	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.443.592
1327	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.506.175
1328	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	đ/tấm	272.238
b	Tấm sóng loại 3 sóng		
1329	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.352.165
1330	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.933.731
1331	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.411.136
1332	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.517.226
1333	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	455.223
c	Cột thép đỡ tấm sóng		
1334	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	971.206
1335	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.035.824
1336	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.351.201
1337	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.446.682
1338	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	đ/cột	1.184.350
1339	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	1.344.450
1340	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	1.121.661
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
1341	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	199.642
1342	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	213.144
1343	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	272.941
1344	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	290.301
1345	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	354.919

1346	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	67.512
e	Mắt phản quang		
1347	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	12.538
1348	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	37.614
1349	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	39.543
1350	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	44.365
f	Bu lông		
1351	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	6.742
1352	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	15.450
1353	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	26.967
1354	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	31.462
1355	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	33.709
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)		
1356	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	41.664
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		
1357	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	11.139
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
1358	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	516.639
1359	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	799.957
1360	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	776.000
1361	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.254.100
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
1362	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.719.700
1363	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.151.968
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		
1364	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	122.910
1365	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	147.909
1366	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	189.573
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)		
1367	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.330.718
1368	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	6.618.218

Công ty TNHH
Xây dựng và
quảng cáo
Phương Tuấn;
ĐT:
057.3829057;
Fax:
057.6252000;
Giá bán giao tại
trung tâm thành
phố Huế.

8	Khe co giãn cầu		
1369	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.312.216
1370	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 (son)	đ/m	4.270.605
XII	VẬT LIỆU NƯỚC		
	ỐNG UPVC		
1371	Ống thoát uPVC D21 1.0mm	m	7.200
1372	Ống thoát uPVC D27 1.0mm	m	8.900
1373	Ống thoát uPVC D34 1.0mm	m	11.600
1374	Ống thoát uPVC D42 1.2mm	m	17.300
1375	Ống thoát uPVC D48 1.4mm	m	20.200
1376	Ống thoát uPVC D60 1.4mm	m	26.300
1377	Ống thoát uPVC D75 1.5mm	m	36.900
1378	Ống thoát uPVC D90 1.5mm	m	45.100
1379	Ống thoát uPVC D110 1.9mm	m	68.000
1380	Ống thoát uPVC D125 2.0mm	m	75.100
1381	Ống uPVC C0 D21 1.2mm	m	8.800
1382	Ống uPVC C0 D27 1.3mm	m	11.200
1383	Ống uPVC C0 D34 1.3mm	m	13.600
1384	Ống uPVC C0 D42 1.5mm	m	19.400
1385	Ống uPVC C0 D48 1.6mm	m	23.700
1386	Ống uPVC C0 D60 1.5mm	m	31.500
1387	Ống uPVC C0 D75 1.9mm	m	43.100
1388	Ống uPVC C0 D90 1.8mm	m	51.500
1389	Ống uPVC C0 D110 2.2mm	m	76.900
1390	Ống uPVC C0 D125 2.5mm	m	94.600
1391	Ống uPVC C1 D21 1.5mm	m	9.600
1392	Ống uPVC C1 D27 1.6mm	m	13.200
1393	Ống uPVC C1 D34 1.7mm	m	16.600
1394	Ống uPVC C1 D42 1.7mm	m	22.700
1395	Ống uPVC C1 D48 1.9mm	m	27.000
1396	Ống uPVC C1 D60 1.8mm	m	38.400
1397	Ống uPVC C1 D75 2.2mm	m	48.700
1398	Ống uPVC C1 D90 2.2mm	m	60.200
1399	Ống uPVC C1 D110 2.7mm	m	89.700

1400	Ống uPVC C1 D125 3.1mm		m	110.900
1401	Ống uPVC C2 D21 1.6mm		m	11.600
1402	Ống uPVC C2 D27 2.0mm		m	14.600
1403	Ống uPVC C2 D34 2.0mm		m	20.200
1404	Ống uPVC C2 D42 2.0mm		m	25.900
1405	Ống uPVC C2 D48 2.3mm		m	31.200
1406	Ống uPVC C2 D60 2.3mm		m	44.700
1407	Ống uPVC C2 D75 2.9mm		m	63.600
1408	Ống uPVC C2 D90 2.7mm		m	69.700
1409	Ống uPVC C2 D110 3.2mm		m	102.100
1410	Ống uPVC C2 D125 3.7mm		m	131.300
	Măng sông			
1411	Măng sông D21 PN10		chiếc	1.400
1412	Măng sông D27 PN10		chiếc	1.900
1413	Măng sông D34 PN10		chiếc	2.100
1414	Măng sông D42 PN10		chiếc	3.600
1415	Măng sông D42 PN12.5		chiếc	5.700
1416	Măng sông D48 PN10		chiếc	4.600
1417	Măng sông D60 PN10		chiếc	14.200
1418	Măng sông D75 PN10		chiếc	21.000
1419	Măng sông D90 PN10		chiếc	34.900
1420	Măng sông D110 PN8		chiếc	44.000
1421	Măng sông D125 PN8		chiếc	67.430
	Cút đều 90 độ			
1422	Cút đều 90 độ D21 PN10		chiếc	1.500
1423	Cút đều 90 độ D27 PN10		chiếc	2.300
1424	Cút đều 90 độ D34 PN10		chiếc	3.600
1425	Cút đều 90 độ D42 PN10		chiếc	5.800
1426	Cút đều 90 độ D48 PN10		chiếc	9.200
1427	Cút đều 90 độ D60 PN8		chiếc	13.600
1428	Cút đều 90 độ D75 PN8		chiếc	24.200
1429	Cút đều 90 độ D90 PN8		chiếc	41.600
1430	Cút đều 90 độ D110 PN8		chiếc	65.000
	Tê đều			

1431	Tê đều D21 PN10		chiếc	2.300
1432	Tê đều D27 PN10		chiếc	4.000
1433	Tê đều D34 PN10		chiếc	5.400
1434	Tê đều D42 PN10		chiếc	7.700
1435	Tê đều D48 PN10		chiếc	11.400
1436	Tê đều D60 PN8		chiếc	18.000
1437	Tê đều D75 PN8		chiếc	30.800
1438	Tê đều D90 PN8		chiếc	55.000
1439	Tê đều D110 PN8		chiếc	85.000
	Y đều			
1440	Y đều D42 PN12,5		chiếc	8.600
1441	Y đều D48 PN12,5		chiếc	16.600
1442	Y đều D60 PN10		chiếc	22.300
1443	Y đều D75 PN8		chiếc	42.900
1444	Y đều D90 PN10		chiếc	53.500
1445	Y đều D110 PN8		chiếc	79.400
	ỐNG NHỰA HDPE100			
1446	Ống nhựa HDPE D50 PN6 2.0mm		m	21.727
1447	Ống nhựa HDPE D63 PN6 2.5mm		m	33.909
1448	Ống nhựa HDPE D75 PN6 2.9mm		m	46.182
1449	Ống nhựa HDPE D90 PN6 3.5mm		m	75.727
1450	Ống nhựa HDPE D110 PN6 4.2mm		m	97.273
1451	Ống nhựa HDPE D32 PN10 2.0mm		m	13.182
1452	Ống nhựa HDPE D40 PN10 2.4mm		m	20.091
1453	Ống nhựa HDPE D50 PN10 3.0mm		m	30.818
1454	Ống nhựa HDPE D63 PN10 3.8mm		m	49.273
1455	Ống nhựa HDPE D75 PN10 4.5mm		m	70.273
1456	Ống nhựa HDPE D90 PN10 5.4mm		m	99.727
1457	Ống nhựa HDPE D110 PN10 6.6mm		m	151.091
1458	Ống nhựa HDPE D20 PN16 2.0mm		m	7.727
1459	Ống nhựa HDPE D25 PN16 2.3mm		m	11.727
1460	Ống nhựa HDPE D32 PN16 3.0mm		m	18.818
1461	Ống nhựa HDPE D40 PN16 3.7mm		m	29.182
1462	Ống nhựa HDPE D50 PN16 4.6mm		m	45.273

Công ty TNHH
Nhựa Châu Âu
Xanh, giá bán
đến chân công
trình trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế.

1463	Ống nhựa HDPE D63 PN16 5.8mm		m	71.182
1464	Ống nhựa HDPE D75 PN16 6.8mm		m	101.091
1465	Ống nhựa HDPE D90 PN16 8.2mm		m	144.727
1466	Ống nhựa HDPE D110 PN16 10.0mm		m	218.000
1467	Ống nhựa HDPE D20 PN20 2.3mm		m	9.091
1468	Ống nhựa HDPE D25 PN20 3.0mm		m	13.727
1469	Ống nhựa HDPE D32 PN20 3.6mm		m	22.636
1470	Ống nhựa HDPE D40 PN20 4.5mm		m	34.636
1471	Ống nhựa HDPE D50 PN20 5.6mm		m	53.545
1472	Ống nhựa HDPE D63 PN20 7.1mm		m	85.273
1473	Ống nhựa HDPE D75 PN20 8.4mm		m	120.727
1474	Ống nhựa HDPE D90 PN20 10.1mm		m	173.273
1475	Ống nhựa HDPE D110 PN20 12.3mm		m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN			
	Khâu nối thẳng			
1476	Khâu nối thẳng D20		chiếc	13.800
1477	Khâu nối thẳng D25		chiếc	20.000
1478	Khâu nối thẳng D32		chiếc	28.000
1479	Khâu nối thẳng D40		chiếc	48.500
	Tê đều			
1480	Tê đều D20		chiếc	20.000
1481	Tê đều D25		chiếc	27.000
1482	Tê đều D32		chiếc	41.000
1483	Tê đều D40		chiếc	82.000
1484	Cút đều 90 độ D20		chiếc	16.500
1485	Cút đều 90 độ D25		chiếc	20.000
1486	Cút đều 90 độ D32		chiếc	28.800
1487	Cút đều 90 độ D40		chiếc	55.500
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			
	Ống PPR PN10			
1488	D20 x 2,3mm		chiếc	22.182
1489	D25 x 2,8mm		chiếc	39.636

1490	D32 x 2,9mm		chiếc	51.364
1491	D40 x 3,7mm		chiếc	68.909
1492	D50 x 4,6mm		chiếc	101.000
	Ống PPR PN16			
1493	D20 x 2,8mm		chiếc	24.727
1494	D25 x 3,5mm		chiếc	45.636
1495	D32 x 4,4mm		chiếc	61.727
1496	D40 x 5,5mm		chiếc	83.636
1497	D50 x 6,9mm		chiếc	133.000
	Ống PPR PN20			
1498	D20 x 3,4mm		chiếc	27.455
1499	D25 x 4,2mm		chiếc	48.182
1500	D32 x 5,4mm		chiếc	70.909
1501	D40 x 6,7mm		chiếc	109.727
1502	D50 x 8,3mm		chiếc	170.545
	Ống tránh			
1503	D20		chiếc	14.273
1504	D25		chiếc	29.300
	Cút 90°			
1505	D20		chiếc	5.545
1506	D25		chiếc	7.364
1507	D32		chiếc	12.909
1508	D40		chiếc	20.909
1509	D50		chiếc	36.727
	Tê đều			
1510	D20		chiếc	6.455
1511	D25		chiếc	10.000
1512	D32		chiếc	16.455
1513	D40		chiếc	25.636
1514	D50		chiếc	50.364
	Măng sông			
1515	D20		chiếc	2.909
1516	D25		chiếc	4.909
1517	D32		chiếc	7.636

1518	D40		chiếc	12.182
1519	D50		chiếc	21.818
	Cút ren trong			
1520	D20 x 1/2"		chiếc	40.182
1521	D25 x 1/2"		chiếc	45.636
1522	D25 x 3/4"		chiếc	61.455
1523	D32 x 1"		chiếc	113.545
1524	D40 x 1"		chiếc	280.000
	Cút ren ngoài			
1525	D20 x 1/2"		chiếc	56.545
1526	D25 x 1/2"		chiếc	63.909
1527	D25 x 3/4"		chiếc	75.545
1528	D32 x 1"		chiếc	120.273
1529	D40 x 1"		chiếc	297.000
I	Ống nhựa uPVC Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)			
1530	Ø 21 dày 1.2mm PN9		Mét	5.409
1531	Ø 21 dày 1.4mm PN12		Mét	6.568
1532	Ø 21 dày 1.6mm PN15		Mét	7.573
1533	Ø 27 dày 1.3mm PN8		Mét	7.882
1534	Ø 27 dày 1.4mm PN9		Mét	8.345
1535	Ø 27 dày 1.6mm PN10		Mét	9.891
1536	Ø 27 dày 1.8mm PN12		Mét	10.895
1537	Ø 34 dày 1.3mm PN6		Mét	10.045
1538	Ø 34 dày 1.6mm PN9		Mét	12.132
1539	Ø 34 dày 1.8mm PN10		Mét	13.832
1540	Ø 34 dày 2.0mm PN12		Mét	15.145
1541	Ø 42 dày 1.4mm PN6		Mét	13.832
1542	Ø 42 dày 1.7mm PN7		Mét	16.459
1543	Ø 42 dày 1.8mm PN7		Mét	17.695
1544	Ø 42 dày 2.1mm PN9		Mét	20.168
1545	Ø 49 dày 1.45mm PN5		Mét	15.918
1546	Ø 49 dày 1.9mm PN8		Mét	20.632
1547	Ø 49 dày 2.0mm PN8		Mét	22.332
1548	Ø 60 dày 1.5mm PN4		Mét	20.632

1549	Ø 60 dày 2.0mm PN6		Mét	27.818
1550	Ø 60 dày 2.3mm PN6		Mét	31.991
1551	Ø 90 dày 1.7mm PN3		Mét	35.391
1552	Ø 90 dày 2.1mm PN4		Mét	44.277
1553	Ø 90 dày 2.6mm PN5		Mét	54.323
1554	Ø 114 dày 2.4mm PN4		Mét	64.059
1555	Ø 114 dày 2.6mm PN4		Mét	69.932
1556	Ø 114 dày 2.9mm PN4		Mét	75.805
1557	Ø 168 dày 3.5mm PN4		Mét	135.613
1558	Ø 168 dày 4.3mm PN5		Mét	166.677
1559	Ø 168 dày 5.0mm PN6		Mét	195.345
1560	Ø 220 dày 5.1mm PN5		Mét	258.245
1561	Ø 220 dày 6.6mm PN6		Mét	332.118
1562	Ø 220 dày 8.7mm PN9		Mét	433.268
II	Ống nhựa PP-R Tiêu chuẩn DIN 8077 & 8078: 2008			
1563	Ø 20 dày 2.3mm PN10		Mét	13.309
1564	Ø 20 dày 3.4mm PN20		Mét	16.473
1565	Ø 20 dày 4.1mm PN25		Mét	18.218
1566	Ø 25 dày 2.8mm PN10		Mét	23.782
1567	Ø 25 dày 4.2mm PN20		Mét	28.909
1568	Ø 25 dày 5.1mm PN25		Mét	30.218
1569	Ø 32 dày 2.9mm PN10		Mét	30.818
1570	Ø 32 dày 5.4mm PN20		Mét	42.545
1571	Ø 32 dày 6.5mm PN25		Mét	46.745
1572	Ø 40 dày 3.7mm PN10		Mét	41.345
1573	Ø 40 dày 6.7mm PN20		Mét	65.836
1574	Ø 40 dày 8.1mm PN25		Mét	71.455
1575	Ø 50 dày 4.6mm PN10		Mét	60.600
1576	Ø 50 dày 8.3mm PN20		Mét	102.327
1577	Ø 50 dày 10.1mm PN25		Mét	114.000
1578	Ø 63 dày 5.8mm PN10		Mét	96.327
1579	Ø 63 dày 10.5mm PN20		Mét	161.291
1580	Ø 63 dày 12.7mm PN25		Mét	179.564
1581	Ø 75 dày 6.8mm PN10		Mét	133.964

Công ty Cổ
phần nhựa Tiên
Phong, giá bán
trên địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế

1582	Ø 75 dày 12.5mm PN20		Mét	223.418
1583	Ø 75 dày 15.1mm PN25		Mét	253.636
1584	Ø 90 dày 8.2mm PN10		Mét	195.491
1585	Ø 90 dày 15.0mm PN20		Mét	334.036
1586	Ø 90 dày 18.1mm PN25		Mét	364.800
III	Ổng nhựa HDPE Tiêu chuẩn ISO 4427: 2019			
1587	Ø 20 dày 2.3mm PN20		Mét	7.091
1588	Ø 25 dày 2.0mm PN12.5		Mét	7.658
1589	Ø 25 dày 3.0mm PN20		Mét	10.707
1590	Ø 32 dày 2.0mm PN10		Mét	10.282
1591	Ø 32 dày 2.4mm PN12.5		Mét	12.551
1592	Ø 32 dày 3.6mm PN20		Mét	17.656
1593	Ø 40 dày 2.4mm PN10		Mét	15.671
1594	Ø 40 dày 3.0mm PN12.5		Mét	18.933
1595	Ø 40 dày 4.5mm PN20		Mét	27.016
1596	Ø 50 dày 2.4mm PN8		Mét	20.138
1597	Ø 50 dày 3.0mm PN10		Mét	24.038
1598	Ø 50 dày 3.7mm PN12.5		Mét	28.931
1599	Ø 50 dày 5.6mm PN20		Mét	41.765
1600	Ø 63 dày 3.0mm PN8		Mét	31.271
1601	Ø 63 dày 3.8mm PN10		Mét	38.433
1602	Ø 63 dày 4.7mm PN12.5		Mét	46.587
1603	Ø 75 dày 3.6mm PN8		Mét	44.460
1604	Ø 75 dày 4.5mm PN10		Mét	54.813
1605	Ø 75 dày 5.6mm PN12.5		Mét	66.087
1606	Ø 90 dày 4.3mm PN8		Mét	78.851
1607	Ø 90 dày 5.4mm PN10		Mét	77.787
1608	Ø 90 dày 6.7mm PN12.5		Mét	94.025
1609	Ø 110 dày 4.2mm PN6		Mét	75.873
1610	Ø 110 dày 5.3mm PN8		Mét	94.238
1611	Ø 110 dày 6.6mm PN10		Mét	117.851
1612	Ø 125 dày 4.8mm PN6		Mét	98.138
1613	Ø 125 dày 6.0mm PN8		Mét	121.680
1614	Ø 125 dày 7.4mm PN10		Mét	148.767

H.C
Ở
DỰ
TH

1615	Ø 140 dày 6.7mm PN8		Mét	151.533
1616	Ø 140 dày 8.3mm PN10		Mét	185.711
1617	Ø 140 dày 10.3mm PN12.5		Mét	224.924
1618	Ø 160 dày 7.7mm PN8		Mét	198.971
1619	Ø 160 dày 9.5mm PN10		Mét	244.069
1620	Ø 160 dày 11.8mm PN12.5		Mét	293.493
1621	Ø 180 dày 8.6mm PN8		Mét	250.522
1622	Ø 180 dày 10.7mm PN10		Mét	307.249
1623	Ø 180 dày 13.3mm PN12.5		Mét	374.187
1624	Ø 200 dày 7.7mm PN6		Mét	250.451
1625	Ø 200 dày 9.6mm PN8		Mét	312.071
1626	Ø 200 dày 11.9mm PN10		Mét	385.036
1627	Ø 200 dày 14.7mm PN12.5		Mét	458.498
I. Ống nhựa uPVC (tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen)				
1628	Ø21 dày 1.2mm PN11		Mét	5.500
1629	Ø21 dày 2mm PN15		Mét	9.100
1630	Ø21 dày 3mm PN32		Mét	12.500
1631	Ø27 dày 1.3mm PN10		Mét	7.800
1632	Ø27 dày 2.0mm PN15		Mét	11.400
1633	Ø27 dày 3mm PN25		Mét	16.500
1634	Ø34 dày 1.3mm PN8		Mét	9.700
1635	Ø34 dày 2mm PN12		Mét	14.800
1636	Ø34 dày 3mm PN19		Mét	21.000
1637	Ø42 dày 1.2mm PN5		Mét	11.200
1638	Ø42 dày 2.1mm PN10		Mét	19.600
1639	Ø42 dày 3mm PN15		Mét	27.100
1640	Ø49 dày 1.5mm PN6		Mét	16.300
1641	Ø49 dày 2mm PN8		Mét	21.400
1642	Ø49 dày 3mm PN12		Mét	31.500
1643	Ø60 dày 1.5mm PN5		Mét	20.400
1644	Ø60 dày 2mm PN6		Mét	27.200
1645	Ø60 dày 2.3mm PN8		Mét	30.900
1646	Ø60 dày 3mm PN9		Mét	39.700
1647	Ø76 dày 1.8mm PN4		Mét	31.200

1648	Ø76 dày 2.2mm PN5		Mét	38.000
1649	Ø76 dày 3mm PN8		Mét	49.300
1650	Ø90 dày 1.7mm PN3		Mét	34.600
1651	Ø90 dày 2mm PN4		Mét	40.400
1652	Ø90 dày 2.6mm PN6		Mét	52.200
1653	Ø90 dày 3mm PN6		Mét	59.200
1654	Ø90 dày 4.3mm PN10		Mét	92.800
1655	Ø110 dày 2.2mm PN4		Mét	62.300
1656	Ø110 dày 2.6mm PN4		Mét	65.300
1657	Ø110 dày 3mm PN5		Mét	80.200
1658	Ø110 dày 3.2mm PN6		Mét	86.400
1659	Ø110 dày 4.2mm PN8		Mét	110.400
1660	Ø114 dày 2.2mm PN3		Mét	57.400
1661	Ø114 dày 2.6mm PN4		Mét	67.700
1662	Ø114 dày 3mm PN5		Mét	77.900
1663	Ø114 dày 3.2mm PN5		Mét	82.600
1664	Ø114 dày 3.5mm PN6		Mét	85.800
1665	Ø140 dày 3.5mm PN5		Mét	114.100
1666	Ø140 dày 4.1mm PN6		Mét	139.400
1667	Ø140 dày 5.4mm PN8		Mét	177.700
1668	Ø160 dày 3.2mm PN4		Mét	124.500
1669	Ø160 dày 4mm PN5		Mét	154.700
1670	Ø160 dày 4.7mm PN6		Mét	181.300
1671	Ø160 dày 6.2mm PN8		Mét	233.600
1672	Ø168 dày 3.5mm PN4		Mét	139.400
1673	Ø168 dày 4.5mm PN6		Mét	179.100
1674	Ø168 dày 6mm PN7		Mét	232.000
1675	Ø168 dày 6.7mm PN9		Mét	258.000
1676	Ø200 dày 4.9mm PN5		Mét	235.400
1677	Ø200 dày 5mm PN5		Mét	238.500
1678	Ø200 dày 5.9mm PN6		Mét	282.200
1679	Ø200 dày 6.2mm PN6		Mét	296.400
1680	Ø200 dày 7.7mm PN8		Mét	363.800
1681	Ø220 dày 6.5mm PN6		Mét	337.500

Công ty Cổ
phần nhựa Hoa
Sen, giá bán trên
địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế

1682	Ø220 dày 8.6mm PN9		Mét	421.300
1683	Ø220 dày 9mm PN9		Mét	461.700
II. Ống nhựa PP-R Tiêu chuẩn DIN 8077 & 8078: 2008				
1684	Ø20 dày 2.3mm PN12.5		Mét	12.800
1685	Ø20 dày 2.8mm PN16		Mét	14.300
1686	Ø20 dày 3.4mm PN20		Mét	15.800
1687	Ø25 dày 2.8mm PN12.5		Mét	22.800
1688	Ø25 dày 3.5mm PN16		Mét	26.300
1689	Ø25 dày 4.2mm PN20		Mét	27.700
1690	Ø32 dày 2.9mm PN10		Mét	29.600
1691	Ø32 dày 4.4mm PN16		Mét	35.500
1692	Ø32 dày 5.4mm PN20		Mét	40.800
1693	Ø40 dày 3.7mm PN10		Mét	39.600
1694	Ø40 dày 5.5mm PN16		Mét	48.000
1695	Ø40 dày 6.7mm PN20		Mét	63.000
1696	Ø50 dày 4.6mm PN10		Mét	58.100
1697	Ø50 dày 8.3mm PN20		Mét	98.000
1698	Ø63 dày 5.8mm PN10		Mét	92.300
1699	Ø63 dày 10.5mm PN20		Mét	154.400
III. Ống nhựa uPVC luồn dây điện (tiêu chuẩn BEN EN 61386-21:2004+A11:2010)				
1700	Ống cứng luồn dây điện 16 dày 1.15mm		Mét	4.400
1701	Ống cứng luồn dây điện 16 dày 1.40mm		Mét	5.000
1702	Ống cứng luồn dây điện 20 dày 1.30mm		Mét	6.200
1703	Ống cứng luồn dây điện 20 dày 1.55mm		Mét	7.100
1704	Ống cứng luồn dây điện 25 dày 1.50mm		Mét	8.400
1705	Ống cứng luồn dây điện 25 dày 1.80mm		Mét	9.700
1706	Ống cứng luồn dây điện 32 dày 1.75mm		Mét	17.000
1707	Ống cứng luồn dây điện 32 dày 2.10mm		Mét	19.600
1708	Ống cứng luồn dây điện 40 dày 2.10mm		Mét	24.300
1709	Ống cứng luồn dây điện 40 dày 2.30mm		Mét	27.000
1710	Ống cứng luồn dây điện 50 dày 2.45mm		Mét	29.200
1711	Ống cứng luồn dây điện 50 dày 2.80mm		Mét	35.900
IV. Ống nhựa uPVC ruột gà (tiêu chuẩn BEN EN 61386-21:2004+A11:2010)				
1712	Ống ruột gà 16X50m		Mét	2.500
1713	Ống ruột gà 20X50m		Mét	3.000

1714	Ống ruột gà 25X40m		Mét	4.200
1715	Ống ruột gà 32X25m		Mét	9.100
Đồng hồ nước - Công ty cổ phần DNP HAWACO				
	<i>Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag S, cấp C, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.</i>			
1716	Nhãn hiệu Multimag S, DN15, cấp C, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	Cái		618.000
	<i>Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag TMII, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ,</i>			
1717	Nhãn hiệu Multimag TMII, DN15, cấp B, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	Cái		558.000
	<i>Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, truyền động bằng từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 0,8 lít/h.</i>			
1718	Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thẻ tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái		650.000
	<i>Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định.</i>			
1719	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, xuất xứ: Indonesia	cái		1.396.800
1720	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B, xuất xứ: Indonesia	cái		3.244.800
1721	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B, xuất xứ: Indonesia	cái		3.476.400
1722	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B, xuất xứ: Indonesia	cái		5.816.400
1723	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN50, cấp B, xuất xứ: Brasil/hãng Itron	Cái		7.659.600
	<i>Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ. Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định</i>			
1724	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái		12.350.000
1725	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	cái		12.553.000
1726	Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	Cái		15.136.000
1727	Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	Cái		18.737.500
1728	Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	Cái		26.497.000
1729	Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	Cái		31.978.000
1730	Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, xuất xứ EU/hãng Itron	Cái		35.726.500

Công ty cổ phần
DNP
HAWACO, giá
bán đến chân
công trình trên
địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế.



1731	Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, xuất xứ EU/hãng Itron	Cái	51.177.000		
XIII	VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1732	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	309.090	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1733	Cát tô		đ/m3	309.090	
1734	Cát đúc		đ/m3	318.181	
	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1735	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1736	Cát tô		đ/m3	350.000	
1737	Cát đúc		đ/m3	370.000	
	HUYỆN A LƯỚI				
	Bê tông thương phẩm Công ty vật liệu xây dựng DQ				
	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trên địa bàn huyện A Lưới.
1738	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.163.636	
1739	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.236.364	
1740	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.318.182	
	Bơm bê tông công trình				
1741	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	90.909	
1742	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	18.182	
1743	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	90.909	